HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

427 Câu Tiếng Trung Học Tập – Du Học · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

学习

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Trong lớp học	câu 1–37	video 00:00	trang 2
Hỏi bài & bài tập	câu 38–91	video 07:23	trang 12
Thi cử	câu 92–142	video 18:51	trang 25
Đăng ký khóa học	câu 143–205	video 29:35	trang 37
Du học: nhập học & thủ tục	câu 206–258	video 42:29	trang 52
Ký túc xá & bạn cùng phòng	câu 259–308	video 53:47	trang 65
Thư viện & tự học	câu 309–352	video 1:04:28	trang 77
Nói chuyện với giáo viên	câu 353–427	video 1:13:50	trang 88

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

就懂了 **jiù dǒng le**
hiểu ngay
câu 1

看法 **kànfǎ**
Ý kiến
câu 2

笔袋 **bǐdài**
hộp bút
câu 3

简单说两句 **jiǎndān shuō liǎng jù**
nói đôi câu
câu 4

同意 **tóngyì**
đồng ý
câu 5

流利 **liúlì**
lưu loát
câu 6

这样说 **zhèyàng shuō**
nói thế này
câu 7

答对了 **Dá duì le**
Trả lời đúng
câu 8

课文 **kèwén**
bài khóa
câu 9

不敢说 **bù gǎn shuō**
không dám nói
câu 10

用词 **yòng cí**
dùng từ
câu 11

词典 **cídiǎn**
từ điển
câu 12

擦黑板 **cā hēibǎn**
lau bảng
câu 13

重点 **zhòngdiǎn**
trọng điểm
câu 14

一定会考 **yídìng huì kǎo**
chắc chắn sẽ có trong đề thi
câu 15

分三个部分 **fēn sān ge bùfen**
chia làm ba phần
câu 16

答案 **dá'àn**
đáp án
câu 17

注意安全 **zhùyì ānquán** — đi đường cẩn thận
câu 18

新语法 **xīn yǔfǎ** — ngữ pháp mới
câu 19

做记录 **zuò jìlù** — ghi chép
câu 20

翻译 **fānyì** — dịch
câu 21

不好意思问 **bùhǎoyìsi wèn** — ngại hỏi
câu 22

尺子 **chǐzi** — thước kẻ
câu 23

剪刀 **Jiǎndāo** — cái kéo
câu 24

铃响了 **Líng xiǎng le** — Chuông reo
câu 25

下节课 **Xià jié kè** — Tiết sau
câu 26

提得好 **tí de hǎo** — hỏi hay
câu 27

换一下角色 **huàn yíxià juésè** — đổi vai
câu 28

橡皮 **Xiàngpí** — cục tẩy
câu 29

换教室 **huàn jiàoshì** — đổi phòng học
câu 30

可以进来吗 **kěyǐ jìnlái ma** — vào lớp được không
câu 31

发言 **fāyán** — phát biểu
câu 32

负责 **fùzé** — phụ trách
câu 33

随时问我 **suíshí wèn wǒ** — hỏi cô bất cứ lúc nào
câu 34

复习 — **fùxí** — ôn lại
câu 35

口语 — **kǒuyǔ** — văn nói
câu 36

用越南语怎么说 — **yòng Yuènányǔ zěnme shuō** — tiếng Việt nói thế…
câu 37

1 00:00

老师一解释我**就懂了**。

Lǎoshī yì jiěshì wǒ **jiù dǒng le**.

Cô vừa giải thích là em **hiểu ngay**.

Viết lại: .....

2 00:12

我的**看法**跟他不太一样。

Wǒ de **kànfǎ** gēn tā bú tài yíyàng.

Ý kiến của em hơi khác bạn ấy.

Viết lại: .....

3 00:25

我忘带**笔袋**了。

Wǒ wàng dài **bǐdài** le.

Mình quên mang **hộp bút**.

Viết lại: .....

4 00:35

我来**简单说两句**。

Wǒ lái **jiǎndān shuō liǎng jù**.

Em xin **nói đôi câu** ạ.

Viết lại: .....

5 00:46

我**同意**小李的说法。

Wǒ **tóngyì** Xiǎo Lǐ de shuōfǎ.

Em **đồng ý** với ý của bạn Lý.

Viết lại: .....

6 00:58

你说得很**流利**。

Nǐ shuō de hěn **liúlì**.

Em nói **lưu loát** lắm.

Viết lại: .....

7 01:08

我**这样说**对不对?

Wǒ **zhèyàng shuō** duì bu duì?

Em **nói thế này** có đúng không ạ?

Viết lại: .....

8 01:19

答对了，大家鼓掌!

Dá duì le, dàjiā gǔzhǎng!

Trả lời đúng, cả lớp vỗ tay!

Viết lại: .....

9 01:31

我们先听一遍**课文**。

Wǒmen xiān tīng yí biàn **kèwén**.

Mình nghe **bài khóa** một lượt trước nhé.

Viết lại: .....

10 01:42

我太紧张了，**不敢说**。

Wǒ tài jǐnzhāng le, **bù gǎn shuō**.

Em hồi hộp quá, **không dám nói**.

Viết lại: .....

11 01:55

这里**用词**不太准确。

Zhèlǐ **yòng cí** bú tài zhǔnquè.

Chỗ này **dùng từ** chưa chuẩn lắm.

Viết lại: .....

12 02:07

借你的**词典**查一下。

Jiè nǐ de **cídiǎn** chá yíxià.

Cho mình mượn **từ điển** tra chút.

Viết lại: .....

13 02:18

我**擦黑板**，你扫地吧。

Wǒ **cā hēibǎn**, nǐ sǎodì ba.

Mình **lau bảng**, bạn quét lớp nhé.

Viết lại: .....

14 02:30

这是**重点**，大家记下来。

Zhè shì **zhòngdiǎn**, dàjiā jì xiàlái.

Đây là **trọng điểm**, các em ghi lại nhé.

Viết lại: .....

15 02:43

这部分考试**一定会考**。

Zhè bùfen kǎoshì **yídìng huì kǎo**.

Phần này **chắc chắn sẽ có trong đề thi**.

Viết lại: .....

16 02:55

这篇课文**分三个部分**。

Zhè piān kèwén **fēn sān ge bùfen**.

Bài khóa này **chia làm ba phần**.

Viết lại: .....

17 03:07

我觉得**答案**是第二个。

Wǒ juéde **dá'àn** shì dì-èr ge.

Em nghĩ **đáp án** là câu thứ hai.

Viết lại: .....

18 03:19

同学们路上**注意安全**。

Tóngxuémen lùshang **zhùyì ānquán**.

Các em về nhà **đi đường cẩn thận** nhé.

Viết lại: .....

19 03:32

今天我们学一个**新语法**。

Jīntiān wǒmen xué yí ge **xīn yǔfǎ**.

Hôm nay chúng ta học **ngữ pháp mới**.

Viết lại: .....

20 03:45

我来**做记录**。

Wǒ lái **zuò jìlù**.

Để mình **ghi chép** cho.

Viết lại: .....

21 03:54

这句话怎么**翻译**比较自然?

Zhè jù huà zěnme **fānyì** bǐjiào zìrán?

Câu này **dịch** thế nào cho tự nhiên ạ?

Viết lại: .....

22 04:07

别**不好意思问**。

Bié **bùhǎoyìsi wèn**.

Đừng **ngại hỏi** nhé.

Viết lại: .....

23 04:17

你带**尺子**了吗?

Nǐ dài **chǐzi** le ma?

Bạn có mang **thước kẻ** không?

Viết lại: .....

24 04:28

剪刀借我用用。

Jiǎndāo jiè wǒ yòngyong.

Cho mình mượn **cái kéo** chút.

Viết lại: .....

25 04:38

铃响了，下课了！

Líng xiǎng le, xiàkè le!
Chuông reo rồi, ra chơi thôi!

Viết lại: .....

26 04:51

下节课上什么？

Xià jié kè shàng shénme?
Tiết sau học môn gì?

Viết lại: .....

27 05:02

这个问题提得好。

Zhège wèntí **tí de hǎo**.
Câu này em **hỏi hay** đấy.

Viết lại: .....

28 05:12

我们换一下角色。

Wǒmen **huàn yíxià juésè**.
Mình **đổi vai** nhé.

Viết lại: .....

29 05:22

橡皮借我用一下。

Xiàngpí jiè wǒ yòng yíxià.
Cho mình mượn **cục tẩy** chút.

Viết lại: .....

30 05:33

下节课要换教室。

Xià jié kè yào **huàn jiàoshì**.
Tiết sau phải **đổi phòng học**.

Viết lại: .....

31 05:44

报告！我**可以进来吗**？

Bàogào! Wǒ **kěyǐ jìnlái ma**?

Thưa cô, em **vào lớp được không** ạ?

Viết lại: .....

32 05:57

你今天**发言**很积极。

Nǐ jīntiān **fāyán** hěn jījí.

Hôm nay em **phát biểu** rất tích cực.

Viết lại: .....

33 06:09

每个人**负责**一部分。

Měi ge rén **fùzé** yí bùfen.

Mỗi người **phụ trách** một phần.

Viết lại: .....

34 06:20

有不懂的地方**随时问我**。

Yǒu bù dǒng de dìfang **suíshí wèn wǒ**.

Chỗ nào chưa hiểu cứ **hỏi cô bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

35 06:35

先**复习**一下上节课的内容。

Xiān **fùxí** yíxià shàng jié kè de nèiróng.

Trước tiên mình **ôn lại** bài hôm trước.

Viết lại: .....

36 06:47

这个词多用于**口语**。

Zhège cí duō yòng yú **kǒuyǔ**.

Từ này thường dùng trong **văn nói**.

Viết lại: .....

37 07:00

这个词**用越南语怎么说**?

Zhège cí **yòng Yuènányǔ zěnme shuō**?

Từ này **tiếng Việt nói thế nào** ạ?

Viết lại: .....

再问 — zài wèn — rồi hỏi
câu 38

平时成绩 — píngshí chéngjì — điểm quá trình
câu 39

什么时候交 — shénme shíhou jiāo — khi nào phải nộp
câu 40

提前做计划 — tíqián zuò jìhuà — lên kế hoạch trước
câu 41

交上了 — jiāo shàng le — nộp kịp
câu 42

算的不一样 — suàn de bù yíyàng — ra kết quả khác nhau
câu 43

也对 — yě duì — cũng đúng
câu 44

两倍 — liǎng bèi — gấp đôi
câu 46

丰富 — fēngfù — phong phú
câu 47

记作业 — jì zuòyè — ghi lại bài tập
câu 48

简单来说 — Jiǎndān lái shuō — Nói đơn giản
câu 49

一步一步 — yí bù yí bù — từng bước
câu 50

通宵 — tōngxiāo — thức trắng
câu 51

研讨室 — yántǎoshì — phòng học nhóm
câu 52

病假条 — bìngjiàtiáo — giấy xin nghỉ ốm
câu 53

手写 — Shǒuxiě — Viết tay
câu 54

早点交 — Zǎo diǎn jiāo — Nộp sớm
câu 55

自己弄懂 Zìjǐ nòng dǒng
tự hiểu
câu 56

班级群 bānjí qún
nhóm lớp
câu 57

明天就要交了 míngtiān jiù yào jiāo le
mai là phải nộp
câu 58

完全忘了 wánquán wàng le
quên béng mất
câu 59

开头 Kāitóu
Mở bài
câu 60

再交一次 zài jiāo yí cì
nộp lại lần nữa
câu 61

关键 guānjiàn
mấu chốt
câu 62

互相考考 hùxiāng kǎokao
đố nhau
câu 63

打扰 dǎrǎo
làm phiền
câu 64

第五十页 dì wǔshí yè
trang năm mươi
câu 65

改过来 gǎi guòlái
sửa lại
câu 66

必须交 bìxū jiāo
phải nộp
câu 67

不太确定 bú tài quèdìng
không chắc lắm
câu 68

重新做 chóngxīn zuò
làm lại
câu 69

收获很大 shōuhuò hěn dà
học được nhiều
câu 70

一模一样 yìmú-yíyàng
giống y hệt nhau
câu 71

把题目看清楚 bǎ tímù kàn qīngchu
đọc kỹ đề
câu 72

抄一下 — **chāo yíxià** — chép
câu 73

专心 — **zhuānxīn** — tập trung
câu 74

家乡 — **jiāxiāng** — Quê hương
câu 75

糊涂 — **hútu** — mù mờ
câu 76

没抄完 — **méi chāo wán** — chép chưa kịp xong
câu 77

继续保持 — **Jìxù bǎochí** — Tiếp tục giữ vững
câu 78

去问老师 — **qù wèn lǎoshī** — đi hỏi thầy
câu 79

看得出来 — **kàn de chūlái** — nhìn là biết
câu 80

进步 — **jìnbù** — tiến bộ
câu 81

语法错误 — **yǔfǎ cuòwù** — lỗi ngữ pháp
câu 82

自信 — **zìxìn** — tự tin
câu 83

随时找我 — **suíshí zhǎo wǒ** — cứ tìm mình
câu 84

分为三个部分 — **fēnwéi sān ge bùfen** — gồm ba phần
câu 85

单位弄错了 — **dānwèi nòng cuò le** — nhầm đơn vị
câu 86

显示出错 — **xiǎnshì chūcuò** — báo lỗi
câu 87

作文 — **zuòwén** — bài luận
câu 88

就到这里 — **jiù dào zhèlǐ** — đến đây là hết
câu 89

茶文化
câu 90

chá wénhuà
văn hóa trà

茶 文 化

扣分
câu 91

kòu fēn
trừ điểm

扣 分

38 07:33

我等老师开完会**再问**。

Wǒ děng lǎoshī kāi wán huì **zài wèn**.

Em đợi thầy họp xong **rồi hỏi**.

Viết lại: .....

39 07:44

这次作业算**平时成绩**。

Zhè cì zuòyè suàn **píngshí chéngjì**.

Bài tập lần này tính vào **điểm quá trình**.

Viết lại: .....

40 07:58

这个作业**什么时候交**?

Zhège zuòyè **shénme shíhou jiāo**?

Bài tập này **khi nào phải nộp**?

Viết lại: .....

41 08:10

下次我要**提前做计划**。

Xià cì wǒ yào **tíqián zuò jìhuà**.

Lần sau mình sẽ **lên kế hoạch trước**.

Viết lại: .....

42 08:22

还好，最后一分钟**交上了**。

Háihǎo, zuìhòu yì fēnzhōng **jiāo shàng le**.

May quá, **nộp kịp** vào phút chót.

Viết lại: .....

43 08:35

这题我们俩**算的不一样**。

Zhè tí wǒmen liǎ **suàn de bù yíyàng**.

Câu này hai đứa mình **ra kết quả khác nhau**.

Viết lại: .....

44 08:48

我觉得我的答案**也对**啊。

Wǒ juéde wǒ de dá'àn **yě duì** a.

Em thấy đáp án của em **cũng đúng** mà.

Viết lại: .....

45 09:00

书上的**答案**跟我的不一样。

Shū shang de **dá'àn** gēn wǒ de bù yíyàng.

Đáp án trong sách khác với của em.

Viết lại: .....

46 09:13

周末的作业是平时的**两倍**。

Zhōumò de zuòyè shì píngshí de **liǎng bèi**.

Bài tập cuối tuần nhiều **gấp đôi** ngày thường.

Viết lại: .....

47 09:27

内容很**丰富**，就是稍微长了点。

Nèiróng hěn **fēngfù**, jiù shì shāowēi cháng le diǎn.

Nội dung **phong phú** nhưng hơi dài.

Viết lại: .....

48 09:41

我忘了**记作业**。

Wǒ wàng le **jì zuòyè**.

Mình quên **ghi lại bài tập** rồi.

Viết lại: .....

49 09:52

简单来说就是这样。

Jiǎndān lái shuō jiù shì zhèyàng.

Nói đơn giản thì là thế này.

Viết lại: .....

50 10:04

你**一步一步**慢慢讲。

Nǐ **yí bù yí bù** mànmàn jiǎng.

Bạn giảng chậm **từng bước** cho mình.

Viết lại: .....

51 10:16

今晚要**通宵**赶作业。

Jīnwǎn yào **tōngxiāo** gǎn zuòyè.

Tối nay phải **thức trắng** chạy bài.

Viết lại: .....

52 10:27

先预约一间**研讨室**。

Xiān yùyuē yì jiān **yántǎoshì**.

Đặt trước một **phòng học nhóm** nhé.

Viết lại: .....

53 10:38

我有**病假条**。

Wǒ yǒu **bìngjiàtiáo**.

Em có **giấy xin nghỉ ốm** ạ.

Viết lại: .....

54 10:49

手写还是打印?

Shǒuxiě háishi dǎyìn?

Viết tay hay in ra?

Viết lại: .....

55 11:00

早点交比较放心。

Zǎo diǎn jiāo bǐjiào fàngxīn.

Nộp sớm thì yên tâm hơn.

Viết lại: .....

56 11:13

自己弄懂才记得牢。

Zìjǐ nòng dǒng cái jì de láo.

Phải **tự hiểu** thì mới nhớ lâu.

Viết lại: .....

57 11:25

交到**班级群**里就行。

Jiāo dào **bānjí qún** lǐ jiù xíng.

Nộp lên **nhóm lớp** là được.

Viết lại: .....

58 11:36

糟了，**明天就要交了**！

Zāo le, **míngtiān jiù yào jiāo le**!

Chết rồi, **mai là phải nộp** rồi!

Viết lại: .....

59 11:49

我**完全忘了**有作业。

Wǒ **wánquán wàng le** yǒu zuòyè.

Mình **quên béng mất** là có bài tập.

Viết lại: .....

60 12:01

开头要写得吸引人。

Kāitóu yào xiě de xīyǐn rén.

Mở bài phải viết cho cuốn hút.

Viết lại: .....

61 12:13

回去改好**再交一次**。

Huíqù gǎi hǎo **zài jiāo yí cì**.

Về sửa xong rồi **nộp lại lần nữa**.

Viết lại: .....

62 12:25

你看这里，**关键**在这儿。

Nǐ kàn zhèlǐ, **guānjiàn** zài zhèr.

Bạn nhìn chỗ này, **mấu chốt** là ở đây.

Viết lại: .....

63 12:38

我们**互相考考**生词吧。

Wǒmen **hùxiāng kǎokao** shēngcí ba.

Mình **đố nhau** từ mới nhé.

Viết lại: .....

64 12:50

这么晚了，别**打扰**老师了。

Zhème wǎn le, bié **dǎrǎo** lǎoshī le.

Muộn thế này rồi, đừng **làm phiền** thầy nữa.

Viết lại: .....

65 13:02

作业是**第五十页**的练习。

Zuòyè shì **dì wǔshí yè** de liànxí.

Bài tập là phần luyện tập **trang năm mươi**.

Viết lại: .....

66 13:16

这题我写错了，得**改过来**。

Zhè tí wǒ xiě cuò le, děi **gǎi guòlái**.

Câu này mình làm sai, phải **sửa lại**.

Viết lại: .....

67 13:29

晚上十二点之前**必须交**。

Wǎnshang shí'èr diǎn zhīqián **bìxū jiāo**.

Trước mười hai giờ đêm **phải nộp**.

Viết lại: .....

68 13:42

我也**不太确定**。

Wǒ yě **bú tài quèdìng**.

Mình cũng **không chắc lắm**.

Viết lại:

69 13:52

老师，我**重新做**了，这样对吗？

Lǎoshī, wǒ **chóngxīn zuò** le, zhèyàng duì ma?

Thầy ơi, em **làm lại** rồi, thế này đúng chưa ạ?

Viết lại:

70 14:08

今天**收获很大**。

Jīntiān **shōuhuò hěn dà**.

Hôm nay **học được nhiều** ghê.

Viết lại:

71 14:19

两份作业**一模一样**会得零分。

Liǎng fèn zuòyè **yìmú-yíyàng** huì dé líng fēn.

Hai bài **giống y hệt nhau** sẽ bị điểm không.

Viết lại:

72 14:34

先**把题目看清楚**。

Xiān **bǎ tímù kàn qīngchu**.

Trước tiên phải **đọc kỹ đề**.

Viết lại:

73 14:46

作业借我**抄一下**！

Zuòyè jiè wǒ **chāo yíxià**!

Cho mình **chép** bài tập với!

Viết lại:

74 14:56

少聊天，**专心**学习。

Shǎo liáotiān, **zhuānxīn** xuéxí.

Bớt nói chuyện, **tập trung** học đi.

Viết lại: .....

75 15:09

题目是我的**家乡**。

Tímù shì wǒ de **jiāxiāng**.

Đề bài là **Quê hương** của tôi.

Viết lại: .....

76 15:21

后面还是有点**糊涂**。

Hòumiàn háishi yǒudiǎn **hútu**.

Phần sau thì vẫn hơi **mù mờ**.

Viết lại: .....

77 15:34

黑板上的我**没抄完**。

Hēibǎn shang de wǒ **méi chāo wán**.

Bài trên bảng mình **chép chưa kịp xong**.

Viết lại: .....

78 15:47

继续保持这个状态！

Jìxù bǎochí zhège zhuàngtài!

Tiếp tục giữ vững phong độ này nhé!

Viết lại: .....

79 15:58

要不我们**去问老师**吧。

Yàobù wǒmen **qù wèn lǎoshī** ba.

Hay là mình **đi hỏi thầy** đi.

Viết lại: .....

80 16:10

不能抄，老师**看得出来**。

Bù néng chāo, lǎoshī **kàn de chūlái**.

Không chép được đâu, thầy **nhìn là biết**.

Viết lại: .....

81 16:23

你的作文**进步**很明显。

Nǐ de zuòwén **jìnbù** hěn míngxiǎn.

Bài viết của em **tiến bộ** rõ rệt.

Viết lại: .....

82 16:35

有几个小的**语法错误**。

Yǒu jǐ ge xiǎo de **yǔfǎ cuòwù**.

Có vài **lỗi ngữ pháp** nhỏ.

Viết lại: .....

83 16:47

你的报告讲得很**自信**。

Nǐ de bàogào jiǎng de hěn **zìxìn**.

Phần thuyết trình của em rất **tự tin**.

Viết lại: .....

84 16:59

不客气，有问题**随时找我**。

Bú kèqi, yǒu wèntí **suíshí zhǎo wǒ**.

Không có gì, có gì **cứ tìm mình**.

Viết lại: .....

85 17:14

我的报告**分为三个部分**。

Wǒ de bàogào **fēnwéi sān ge bùfen**.

Bài thuyết trình của em **gồm ba phần**.

Viết lại: .....

86 17:26

懂了，原来我把**单位弄错了**。

Dǒng le, yuánlái wǒ bǎ **dānwèi nòng cuò le**.

Hiểu rồi, hóa ra mình **nhầm đơn vị**.

Viết lại: .....

87 17:40

我交了，可是系统**显示出错**。

Wǒ jiāo le, kěshì xìtǒng **xiǎnshì chūcuò**.

Em nộp rồi nhưng hệ thống **báo lỗi**.

Viết lại: .....

88 17:55

老师让写一篇八百字的**作文**。

Lǎoshī ràng xiě yì piān bābǎi zì de **zuòwén**.

Thầy giao viết một **bài luận** tám trăm chữ.

Viết lại: .....

89 18:08

我的报告**就到这里**，谢谢大家。

Wǒ de bàogào **jiù dào zhèlǐ**, xièxie dàjiā.

Phần trình bày của em **đến đây là hết**, cảm ơn mọi người.

Viết lại: .....

90 18:23

今天我介绍的题目是中国**茶文化**。

Jīntiān wǒ jièshào de tímù shì Zhōngguó **chá wénhuà**.

Hôm nay em xin trình bày về **văn hóa trà** Trung Quốc.

Viết lại: .....

91 18:41

晚交要**扣分**。

Wǎn jiāo yào **kòu fēn**.

Nộp muộn sẽ bị **trừ điểm**.

Viết lại: .....

复习计划 — fùxí jìhuà — kế hoạch ôn tập
câu 92

语法 — Yǔfǎ — ngữ pháp
câu 94

时间不够 — shíjiān bú gòu — không đủ thời gian
câu 95

不能进场 — bù néng jìnchǎng — không được vào
câu 96

注意时间 — zhùyì shíjiān — chú ý thời gian
câu 97

说明不了 — shuōmíng bu liǎo — nói lên được
câu 98

忘带 — wàng dài — quên mang
câu 99

考好 — kǎohǎo — thi tốt
câu 100

姓名和考号 — xìngmíng hé kǎohào — họ tên và số báo danh
câu 101

口语考试 — kǒuyǔ kǎoshì — thi nói
câu 102

纸笔考试还是机考 — zhǐbǐ kǎoshì háishi jīkǎo — thi trên giấy…
câu 103

一个月后 — yí ge yuè hòu — một tháng
câu 104

申请查分 — shēnqǐng chá fēn — xin phúc khảo
câu 105

肯定会考 — kěndìng huì kǎo — chắc chắn sẽ thi
câu 106

笔试还是口试 — bǐshì háishi kǒushì — Thi viết hay thi vấn đ…
câu 107

两周后 — liǎng zhōu hòu — hai tuần nữa
câu 108

四级 — sì jí — cấp bốn
câu 109

一定行 — câu 110
yídìng xíng
chắc chắn làm được

全班第一 — câu 111
quán bān dì-yī
đứng đầu lớp

紧张 — câu 112
jǐnzhāng
căng thẳng

从来没见过 — câu 113
cónglái méi jiànguo
chưa gặp bao giờ

提前半小时 — câu 114
tíqián bàn xiǎoshí
sớm nửa tiếng

关机 — câu 115
guānjī
tắt nguồn

没写完 — câu 116
méi xiěwán
chưa viết xong

成绩单 — câu 117
Chéngjìdān
Bảng điểm

最多 — câu 118
zuì duō
tối đa

学霸 — câu 119
xuébà
cao thủ học hành

收卷 — câu 120
shōu juàn
thu bài

报名 — câu 121
bàomíng
Đăng ký

五级 — câu 122
wǔ jí
cấp năm

深呼吸 — câu 123
shēn hūxī
hít thở sâu

离开 — câu 124
líkāi
rời phòng

能及格 — câu 125
néng jígé
qua được

差两分 — câu 126
Chà liǎng fēn
Thiếu hai điểm

铅笔和橡皮 qiānbǐ hé xiàngpí
bút chì và tẩy
câu 127

至少 zhìshǎo
ít nhất
câu 128

提前交卷 tíqián jiāojuàn
nộp bài sớm
câu 129

平均分 píngjūnfēn
Điểm trung bình
câu 130

肯定没问题 kěndìng méi wèntí
chắc chắn không sao
câu 131

复习提纲 fùxí tígāng
đề cương ôn tập
câu 132

往年的真题 wǎngnián de zhēntí
đề thi các năm trước
câu 133

正常发挥 zhèngcháng fāhuī
làm như bình thường
câu 134

随时来问我 suíshí lái wèn wǒ
cứ hỏi mình
câu 135

试卷 shìjuàn
bài thi
câu 136

零食 língshí
đồ ăn vặt
câu 137

早点睡 zǎo diǎn shuì
ngủ sớm
câu 138

交费 jiāo fèi
mất phí
câu 139

三级 sān jí
cấp ba
câu 140

恭喜 Gōngxǐ
Chúc mừng
câu 141

入座 rùzuò
ngồi
câu 142

92 19:01

我做了一个**复习计划**。

Wǒ zuòle yí ge **fùxí jìhuà**.

Mình lập **kế hoạch ôn tập** rồi.

Viết lại: .....

93 19:12

我把**重点**都画出来了。

Wǒ bǎ **zhòngdiǎn** dōu huà chūlái le.

Mình gạch hết phần **trọng tâm** rồi.

Viết lại: .....

94 19:24

语法部分我得多复习。

Yǔfǎ bùfen wǒ děi duō fùxí.

Phần **ngữ pháp** em phải ôn thêm.

Viết lại: .....

95 19:36

阅读部分**时间不够**用。

Yuèdú bùfen **shíjiān bú gòu** yòng.

Phần đọc hiểu thì **không đủ thời gian**.

Viết lại: .....

96 19:50

迟到十五分钟**不能进场**。

Chídào shíwǔ fēnzhōng **bù néng jìnchǎng**.

Đến muộn mười lăm phút thì **không được vào** phòng.

Viết lại: .....

97 20:03

还剩十五分钟，**注意时间**。

Hái shèng shíwǔ fēnzhōng, **zhùyì shíjiān**.

Còn mười lăm phút, **chú ý thời gian**.

Viết lại: .....

98 20:17
一次考试**说明不了**什么。
Yí cì kǎoshì **shuōmíng bu liǎo** shénme.
Một lần thi chẳng **nói lên được** gì đâu.
Viết lại:

99 20:30
我**忘带**准考证了！
Wǒ **wàng dài** zhǔnkǎozhèng le!
Mình **quên mang** giấy báo dự thi rồi!
Viết lại:

100 20:42
睡好了才能**考好**。
Shuìhǎo le cái néng **kǎohǎo**.
Ngủ ngon rồi mới **thi tốt** được.
Viết lại:

101 20:54
先写好**姓名和考号**。
Xiān xiěhǎo **xìngmíng hé kǎohào**.
Viết **họ tên và số báo danh** trước đã.
Viết lại:

102 21:07
我还要考**口语考试**。
Wǒ hái yào kǎo **kǒuyǔ kǎoshì**.
Mình còn phải thi thêm phần **thi nói** nữa.
Viết lại:

103 21:19
是**纸笔考试还是机考**？
Shì **zhǐbǐ kǎoshì háishi jīkǎo**?
Thi trên giấy hay thi trên máy?
Viết lại:

104 21:32
考完**一个月后**出成绩。
Kǎowán **yí ge yuè hòu** chū chéngjì.
Thi xong **một tháng** mới có kết quả.
Viết lại:

105 21:45
我想**申请查分**。
Wǒ xiǎng **shēnqǐng chá fēn**.
Mình muốn **xin phúc khảo**.
Viết lại:

106 21:55
这部分**肯定会考**。
Zhè bùfen **kěndìng huì kǎo**.
Phần này **chắc chắn sẽ thi**.
Viết lại:

107 22:07
是**笔试还是口试**?
Shì **bǐshì háishi kǒushì**?
Thi viết hay thi vấn đáp?
Viết lại:

108 22:18
大概**两周后**出分。
Dàgài **liǎng zhōu hòu** chū fēn.
Khoảng **hai tuần nữa** mới có điểm.
Viết lại:

109 22:29
我打算考汉语水平考试**四级**。
Wǒ dǎsuàn kǎo Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì **sì jí**.
Mình định thi HSK **cấp bốn**.
Viết lại:

110 22:44
加油，你**一定行**的！
Jiāyóu, nǐ **yídìng xíng** de!
Cố lên, bạn **chắc chắn làm được**!
Viết lại:

111 22:56
太厉害了，**全班第一**！
Tài lìhai le, **quán bān dì-yī**!
Giỏi quá, **đứng đầu lớp** luôn!
Viết lại:

112 23:10
只剩三天了，好**紧张**啊！
Zhǐ shèng sān tiān le, hǎo **jǐnzhāng** a!
Chỉ còn ba ngày nữa, **căng thẳng** quá!
Viết lại:

113 23:24
这种题我**从来没见过**。
Zhè zhǒng tí wǒ **cónglái méi jiànguo**.
Dạng này mình **chưa gặp bao giờ**.
Viết lại:

114 23:37
那天记得**提前半小时**到。
Nà tiān jìde **tíqián bàn xiǎoshí** dào.
Hôm đó nhớ đến **sớm nửa tiếng**.
Viết lại:

115 23:50
手机**关机**后放到讲台上。
Shǒujī **guānjī** hòu fàngdào jiǎngtái shang.
Điện thoại **tắt nguồn** rồi để lên bàn giáo viên.
Viết lại:

116 24:04
最后一道题我还**没写完**。
Zuìhòu yí dào tí wǒ hái **méi xiěwán**.
Câu cuối mình còn **chưa viết xong**.
Viết lại:

117 24:17
成绩单什么时候能打印?
Chéngjìdān shénme shíhou néng dǎyìn?
Bảng điểm khi nào in được?
Viết lại:

118 24:28
补考**最多**只能算六十分。
Bǔkǎo **zuì duō** zhǐ néng suàn liùshí fēn.
Điểm thi lại **tối đa** chỉ được tính sáu mươi.
Viết lại:

119 24:42
你可是我们班的**学霸**啊。
Nǐ kě shì wǒmen bān de **xuébà** a.
Bạn là **cao thủ học hành** của lớp mình mà.
Viết lại:

120 24:54
老师在**收卷**了。
Lǎoshī zài **shōu juàn** le.
Thầy đang **thu bài** rồi.
Viết lại:

121 25:04
汉语水平考试在哪儿**报名**?
Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì zài nǎr **bàomíng**?
Đăng ký thi HSK ở đâu?
Viết lại:

122 25:18
我汉语水平考试**五级**过了！
Wǒ Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì **wǔ jí** guò le!
Mình đỗ HSK **cấp năm** rồi!

Viết lại: .....

123 25:32
放松点，**深呼吸**。
Fàngsōng diǎn, **shēn hūxī**.
Thả lỏng chút đi, **hít thở sâu** nào.

Viết lại: .....

124 25:45
收完卷才能**离开**。
Shōuwán juàn cái néng **líkāi**.
Thu bài xong mới được **rời phòng**.

Viết lại: .....

125 25:57
还行，应该**能及格**。
Hái xíng, yīnggāi **néng jígé**.
Cũng tạm, chắc là **qua được**.

Viết lại: .....

126 26:10
差两分就及格了。
Chà liǎng fēn jiù jígé le.
Thiếu hai điểm nữa là qua.

Viết lại: .....

127 26:21
要带**铅笔和橡皮**吗？
Yào dài **qiānbǐ hé xiàngpí** ma?
Có cần mang **bút chì và tẩy** không?

Viết lại: .....

128 26:33
作文**至少**写八百字。
Zuòwén **zhìshǎo** xiě bābǎi zì.
Bài luận phải viết **ít nhất** tám trăm chữ.
Viết lại: .....

129 26:46
我可以**提前交卷**吗?
Wǒ kěyǐ **tíqián jiāojuàn** ma?
Em **nộp bài sớm** được không ạ?
Viết lại: .....

130 26:57
我的**平均分**提高了。
Wǒ de **píngjūnfēn** tígāo le.
Điểm trung bình của mình tăng rồi.
Viết lại: .....

131 27:08
你复习得这么认真，**肯定没问题**。
Nǐ fùxí de zhème rènzhēn, **kěndìng méi wèntí**.
Bạn ôn kỹ vậy rồi, **chắc chắn không sao**.
Viết lại: .....

132 27:23
老师发**复习提纲**了吗?
Lǎoshī fā **fùxí tígāng** le ma?
Thầy phát **đề cương ôn tập** chưa?
Viết lại: .....

133 27:36
多做几套**往年的真题**。
Duō zuò jǐ tào **wǎngnián de zhēntí**.
Làm thêm vài bộ **đề thi các năm trước** đi.
Viết lại: .....

134 27:49
别紧张，**正常发挥**就好。
Bié jǐnzhāng, **zhèngcháng fāhuī** jiù hǎo.
Đừng căng, cứ **làm như bình thường** là được.
Viết lại: .....

135 28:02
不懂的地方**随时来问我**。
Bù dǒng de dìfang **suíshí lái wèn wǒ**.
Có gì không hiểu **cứ hỏi mình**.
Viết lại: .....

136 28:14
老师，我能看看我的**试卷**吗？
Lǎoshī, wǒ néng kànkan wǒ de **shìjuàn** ma?
Thầy ơi, em xem lại **bài thi** được không ạ?
Viết lại: .....

137 28:28
给你带了点**零食**，复习的时候吃。
Gěi nǐ dàile diǎn **língshí**, fùxí de shíhou chī.
Mình mang cho bạn ít **đồ ăn vặt**, ôn bài thì ăn.
Viết lại: .....

138 28:44
考试前一天晚上**早点睡**。
Kǎoshì qián yì tiān wǎnshang **zǎo diǎn shuì**.
Tối hôm trước ngày thi nhớ **ngủ sớm**.
Viết lại: .....

139 28:57
补考要**交费**吗？
Bǔkǎo yào **jiāo fèi** ma?
Thi lại có **mất phí** không?
Viết lại: .....

140 29:07

我刚过了**三级**。

Wǒ gāng guòle **sān jí**.

Mình vừa qua **cấp ba**.

Viết lại: .....

141 29:18

恭喜你考过了！

Gōngxǐ nǐ kǎoguò le!

Chúc mừng bạn thi qua rồi!

Viết lại: .....

142 29:28

按准考证号**入座**。

Àn zhǔnkǎozhèng hào **rùzuò**.

Mời các bạn **ngồi** theo số báo danh.

Viết lại: .....

结果怎么样 — **jiéguǒ zěnmeyàng** — kết quả thế nào
câu 143

很合适 — **hěn héshì** — rất hợp
câu 144

试听课 — **shìtīngkè** — buổi học thử
câu 145

零基础 — **líng jīchǔ** — chưa biết gì
câu 146

对不上 — **duì bu shàng** — không khớp
câu 147

姓名和电话 — **xìngmíng hé diànhuà** — họ tên và số điện thoại
câu 148

李老师 — **Lǐ lǎoshī** — cô Lý
câu 149

分期 — **fēnqī** — trả góp
câu 150

开摄像头 — **kāi shèxiàngtóu** — bật camera
câu 151

越南语 — **Yuènányǔ** — tiếng Việt
câu 152

转过去 — **zhuǎn guòqu** — chuyển tiền
câu 153

怎么交 — **zěnme jiāo** — nộp thế nào
câu 155

转到 — **zhuǎndào** — chuyển sang
câu 156

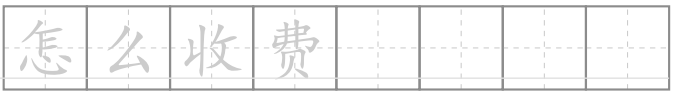
续报 — **xùbào** — học tiếp
câu 157

没学过 — **méi xuéguo** — chưa học bao giờ
câu 158

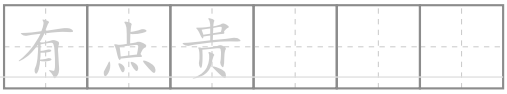
免费 — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 159

在线测试 — **zàixiàn cèshì** — kiểm tra online
câu 160

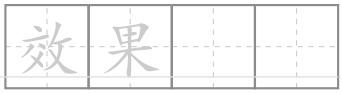
怎么收费 — **zěnme shōufèi** — giá thế nào — câu 161



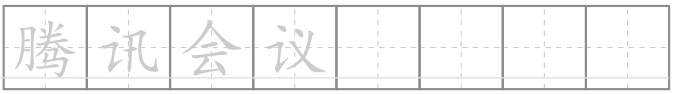
有点贵 — **yǒudiǎn guì** — hơi đắt — câu 162



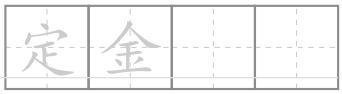
效果 — **xiàoguǒ** — hiệu quả — câu 163



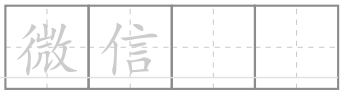
腾讯会议 — **Téngxùn Huìyì** — Tencent Meeting — câu 164



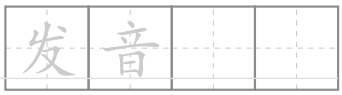
定金 — **dìngjīn** — tiền cọc — câu 165



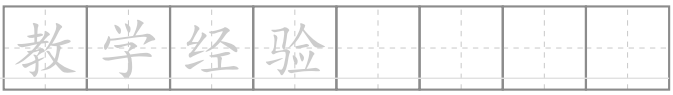
微信 — **Wēixìn** — WeChat — câu 167



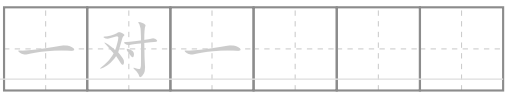
发音 — **fāyīn** — Phát âm — câu 168



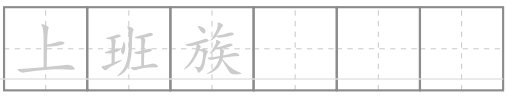
教学经验 — **jiàoxué jīngyàn** — kinh nghiệm dạy — câu 169



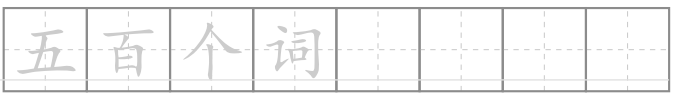
一对一 — **yī duì yī** — một kèm một — câu 170



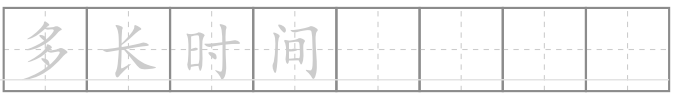
上班族 — **shàngbānzú** — người đi làm — câu 171



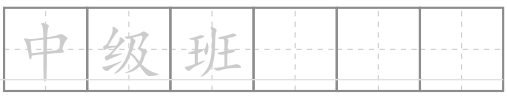
五百个词 — **wǔbǎi ge cí** — năm trăm từ — câu 172



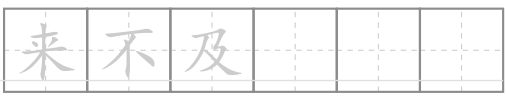
多长时间 — **duō cháng shíjiān** — bao lâu — câu 173



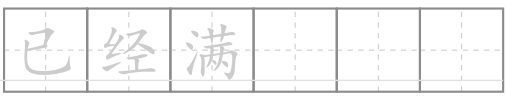
中级班 — **zhōngjí bān** — lớp trung cấp — câu 174



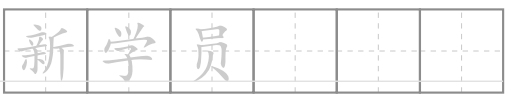
来不及 — **láibují** — không kịp — câu 175



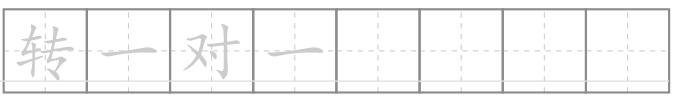
已经满 — **yǐjīng mǎn** — đã kín chỗ — câu 176



新学员 — **Xīn xuéyuán** — Học viên mới — câu 177



转一对一 — **zhuǎn yī duì yī** — sang một kèm một — câu 178



有点难 — yǒudiǎn nán — hơi khó
câu 179

省去 — shěngqù — đỡ mất
câu 180

节假日 — Jiéjiàrì — Ngày lễ
câu 181

上课链接 — Shàngkè liànjiē — Link vào lớp
câu 182

安排 — ānpái — xếp
câu 183

收据 — shōujù — biên lai
câu 184

期待 — Qīdài — Mong
câu 185

太简单 — tài jiǎndān — dễ quá
câu 186

每节课 — Měi jié kè — Mỗi buổi
câu 187

九十分钟 — jiǔshí fēnzhōng — chín mươi phút
câu 188

教材 — jiàocái — Giáo trình
câu 189

初级二班 — chūjí èr bān — lớp sơ cấp hai
câu 190

多久 — duō jiǔ — bao lâu
câu 191

优惠 — yōuhuì — ưu đãi
câu 192

第一节课 — Dì-yī jié kè — Buổi đầu tiên
câu 193

还有位置 — hái yǒu wèizhì — còn chỗ
câu 194

课程介绍 — kèchéng jièshào — giới thiệu khóa học
câu 195

声调 — **shēngdiào** — thanh điệu — câu 196

小班 — **Xiǎobān** — lớp nhỏ — câu 197

算下来 — **Suàn xiàlái** — Tính ra — câu 198

不退 — **bú tuì** — không hoàn tiền — câu 199

试听 — **shìtīng** — học thử — câu 200

咨询 — **zīxún** — hỏi — câu 202

收费 — **shōufèi** — mất phí — câu 203

连报两期 — **Lián bào liǎng qī** — Đăng ký hai khóa liền — câu 204

助教 — **zhùjiào** — trợ giảng — câu 205

143 29:45
我做完了，**结果怎么样**？
Wǒ zuòwán le, **jiéguǒ zěnmeyàng**?
Em làm xong rồi, **kết quả thế nào** ạ?
Viết lại:

144 29:57
这个时间对我**很合适**。
Zhège shíjiān duì wǒ **hěn héshì**.
Giờ này **rất hợp** với em.
Viết lại:

145 30:09
可以，**试听课**是免费的。
Kěyǐ, **shìtīngkè** shì miǎnfèi de.
Được em, **buổi học thử** miễn phí.
Viết lại:

146 30:22
这个课适合**零基础**的人吗？
Zhège kè shìhé **líng jīchǔ** de rén ma?
Khóa này có hợp với người **chưa biết gì** không ạ?
Viết lại:

147 30:35
我换了工作，时间**对不上**了。
Wǒ huànle gōngzuò, shíjiān **duì bu shàng** le.
Em đổi việc rồi, giờ học **không khớp** nữa.
Viết lại:

148 30:50
在这儿写上**姓名和电话**。
Zài zhèr xiěshang **xìngmíng hé diànhuà**.
Em ghi **họ tên và số điện thoại** vào đây.
Viết lại:

149 31:03
我想跟**李老师**学。
Wǒ xiǎng gēn **Lǐ lǎoshī** xué.
Em muốn học với **cô Lý**.
Viết lại: .....

150 31:14
学费可以**分期**付吗?
Xuéfèi kěyǐ **fēnqī** fù ma?
Học phí có **trả góp** được không ạ?
Viết lại: .....

151 31:26
上网课要**开摄像头**。
Shàng wǎngkè yào **kāi shèxiàngtóu**.
Học online phải **bật camera** nhé.
Viết lại: .....

152 31:39
老师会说**越南语**吗?
Lǎoshī huì shuō **Yuènányǔ** ma?
Giáo viên có biết **tiếng Việt** không ạ?
Viết lại: .....

153 31:51
我**转过去**了，你查一下。
Wǒ **zhuǎn guòqu** le, nǐ chá yíxià.
Em **chuyển tiền** rồi, chị kiểm tra giúp em.
Viết lại: .....

154 32:04
我想学工作上用的**口语**。
Wǒ xiǎng xué gōngzuò shang yòng de **kǒuyǔ**.
Em muốn học **giao tiếp** để dùng trong công việc.
Viết lại: .....

155 32:17

学费**怎么交**?

Xuéfèi **zěnme jiāo**?

Học phí **nộp thế nào** ạ?

Viết lại:

156 32:27

能**转到**周二晚上的班吗?

Néng **zhuǎndào** zhōu'èr wǎnshang de bān ma?

Em **chuyển sang** lớp tối thứ ba được không?

Viết lại:

157 32:40

这期结束我想**续报**中级。

Zhè qī jiéshù wǒ xiǎng **xùbào** zhōngjí.

Học xong khóa này em muốn **học tiếp** lên trung cấp.

Viết lại:

158 32:54

我完全**没学过**。

Wǒ wánquán **méi xuéguo**.

Em hoàn toàn **chưa học bao giờ**.

Viết lại:

159 33:05

测试是**免费**的。

Cèshì shì **miǎnfèi** de.

Bài kiểm tra **miễn phí** em nhé.

Viết lại:

160 33:16

可以**在线测试**吗?

Kěyǐ **zàixiàn cèshì** ma?

Em **kiểm tra online** được không ạ?

Viết lại:

161 33:28

一对一**怎么收费**?

Yī duì yī **zěnme shōufèi**?
Học một kèm một thì **giá thế nào** ạ?

Viết lại: .....

162 33:39

对我来说**有点贵**。

Duì wǒ lái shuō **yǒudiǎn guì**.
Với em thì **hơi đắt**.

Viết lại: .....

163 33:50

线上课**效果**好吗?

Xiànshàng kè **xiàoguǒ** hǎo ma?
Học online có **hiệu quả** không ạ?

Viết lại: .....

164 34:01

用**腾讯会议**就行。

Yòng **Téngxùn Huìyì** jiù xíng.
Dùng **Tencent Meeting** là được.

Viết lại: .....

165 34:13

我能先交**定金**吗?

Wǒ néng xiān jiāo **dìngjīn** ma?
Em đóng **tiền cọc** trước được không ạ?

Viết lại: .....

166 34:24

我拉你进**班级群**。

Wǒ lā nǐ jìn **bānjí qún**.
Chị thêm em vào **nhóm lớp** nhé.

Viết lại: .....

167 34:35

我发到你**微信**上吧。

Wǒ fādào nǐ **Wēixìn** shang ba.

Chị gửi qua **WeChat** cho em nhé.

Viết lại: .....

168 34:46

你的**发音**挺标准的。

Nǐ de **fāyīn** tǐng biāozhǔn de.

Phát âm của em khá chuẩn đấy.

Viết lại: .....

169 34:58

老师有**教学经验**吗?

Lǎoshī yǒu **jiàoxué jīngyàn** ma?

Giáo viên có **kinh nghiệm dạy** không ạ?

Viết lại: .....

170 35:10

有口语班，也有**一对一**。

Yǒu kǒuyǔ bān, yě yǒu **yī duì yī**.

Có lớp giao tiếp, cũng có lớp **một kèm một**.

Viết lại: .....

171 35:23

有适合**上班族**的班吗?

Yǒu shìhé **shàngbānzú** de bān ma?

Có lớp dành cho **người đi làm** không ạ?

Viết lại: .....

172 35:35

我认识大概**五百个词**。

Wǒ rènshi dàgài **wǔbǎi ge cí**.

Em biết khoảng **năm trăm từ**.

Viết lại: .....

173 35:47
测试大概要**多长时间**?
Cèshì dàgài yào **duō cháng shíjiān**?
Bài kiểm tra mất khoảng **bao lâu** ạ?

Viết lại: .....

174 36:00
我能直接上**中级班**吗?
Wǒ néng zhíjiē shàng **zhōngjí bān** ma?
Em vào thẳng **lớp trung cấp** được không?

Viết lại: .....

175 36:12
我六点下班，怕**来不及**。
Wǒ liù diǎn xiàbān, pà **láibují**.
Em tan làm lúc sáu giờ, sợ **không kịp**.

Viết lại: .....

176 36:25
李老师的班**已经满**了。
Lǐ lǎoshī de bān **yǐjīng mǎn** le.
Lớp cô Lý **đã kín chỗ** rồi.

Viết lại: .....

177 36:37
新学员送一个笔记本。
Xīn xuéyuán sòng yí ge bǐjìběn.
Học viên mới được tặng một cuốn sổ.

Viết lại: .....

178 36:50
我想从大班**转一对一**。
Wǒ xiǎng cóng dàbān **zhuǎn yī duì yī**.
Em muốn chuyển từ lớp nhóm **sang một kèm một**.

Viết lại: .....

179 37:03

那个班对你来说**有点难**。

Nàge bān duì nǐ lái shuō **yǒudiǎn nán**.

Lớp đó **hơi khó** với em đấy.

Viết lại:

180 37:16

网课能**省去**路上的时间。

Wǎngkè néng **shěngqù** lùshang de shíjiān.

Học online **đỡ mất** thời gian đi lại.

Viết lại:

181 37:29

节假日上课吗?

Jiéjiàrì shàngkè ma?

Ngày lễ có học không ạ?

Viết lại:

182 37:39

上课链接会提前一小时发。

Shàngkè liànjiē huì tíqián yì xiǎoshí fā.

Link vào lớp sẽ gửi trước một tiếng.

Viết lại:

183 37:53

我给你**安排**周四晚上试听。

Wǒ gěi nǐ **ānpái** zhōusì wǎnshang shìtīng.

Chị **xếp** cho em học thử tối thứ năm nhé.

Viết lại:

184 38:06

这是你的**收据**。

Zhè shì nǐ de **shōujù**.

Đây là **biên lai** của em.

Viết lại:

185 38:16
期待你来上课!
Qīdài nǐ lái shàngkè!
Mong sớm gặp em ở lớp!
Viết lại: .....

186 38:27
这个班对我来说**太简单**了。
Zhège bān duì wǒ lái shuō **tài jiǎndān** le.
Lớp này **dễ quá** đối với em.
Viết lại: .....

187 38:40
每节课多长时间?
Měi jié kè duō cháng shíjiān?
Mỗi buổi học bao lâu ạ?
Viết lại: .....

188 38:51
一节课**九十分钟**。
Yì jié kè **jiǔshí fēnzhōng**.
Mỗi buổi **chín mươi phút** em nhé.
Viết lại: .....

189 39:03
用的是什么**教材**?
Yòng de shì shénme **jiàocái**?
Giáo trình dùng sách gì vậy ạ?
Viết lại: .....

190 39:14
你适合**初级二班**。
Nǐ shìhé **chūjí èr bān**.
Em hợp với **lớp sơ cấp hai**.
Viết lại: .....

191 39:25
这个课程要上**多久**?
Zhège kèchéng yào shàng **duō jiǔ**?
Khóa này học trong **bao lâu** ạ?
Viết lại:

192 39:36
现在有什么**优惠**吗?
Xiànzài yǒu shénme **yōuhuì** ma?
Hiện có **ưu đãi** gì không ạ?
Viết lại:

193 39:47
第一节课记得带书。
Dì-yī jié kè jìde dài shū.
Buổi đầu tiên nhớ mang sách theo.
Viết lại:

194 40:00
那个班**还有位置**吗?
Nàge bān **hái yǒu wèizhì** ma?
Lớp đó **còn chỗ** không ạ?
Viết lại:

195 40:10
有**课程介绍**的资料吗?
Yǒu **kèchéng jièshào** de zīliào ma?
Chị có tài liệu **giới thiệu khóa học** không ạ?
Viết lại:

196 40:23
不过**声调**还有点问题。
Búguò **shēngdiào** hái yǒudiǎn wèntí.
Nhưng **thanh điệu** vẫn còn chút vấn đề.
Viết lại:

197 40:36

小班上课，最多八个人。

Xiǎobān shàngkè, zuì duō bā ge rén.

Học **lớp nhỏ**, tối đa tám người.

Viết lại: .....

198 40:50

算下来一节课多少钱?

Suàn xiàlái yì jié kè duōshao qián?

Tính ra mỗi buổi bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

199 41:02

上满三节课就**不退**了。

Shàngmǎn sān jié kè jiù **bú tuì** le.

Học đủ ba buổi rồi thì **không hoàn tiền** nữa.

Viết lại: .....

200 41:15

我能先**试听**一节课吗?

Wǒ néng xiān **shìtīng** yì jié kè ma?

Em **học thử** một buổi trước được không ạ?

Viết lại: .....

201 41:27

最多可以保留三个月。

Zuì duō kěyǐ bǎoliú sān ge yuè.

Được bảo lưu **tối đa** ba tháng.

Viết lại: .....

202 41:39

你好，我想**咨询**一下汉语课程。

Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **zīxún** yíxià Hànyǔ kèchéng.

Chào chị, em muốn **hỏi** về khóa học tiếng Trung.

Viết lại: .....

203 41:55

测试**收费**吗?

Cèshì **shōufèi** ma?

Kiểm tra có **mất phí** không ạ?

Viết lại:

204 42:05

连报两期怎么算?

Lián bào liǎng qī zěnme suàn?

Đăng ký hai khóa liền thì tính sao ạ?

Viết lại:

205 42:17

群里有**助教**答疑。

Qún li yǒu **zhùjiào** dáyí.

Trong nhóm chat có **trợ giảng** giải đáp.

Viết lại:

通过 — tōngguò — được duyệt
câu 206

出发 — chūfā — lên đường
câu 207

哪个办公室 — nǎge bàngōngshì — phòng nào
câu 208

学习证明 — xuéxí zhèngmíng — giấy xác nhận đang học
câu 209

大使馆 — dàshǐguǎn — Đại sứ quán
câu 210

拿回来 — ná huílai — lấy lại
câu 211

自费还是公费 — zìfèi háishi gōngfèi — tự túc hay theo diện…
câu 212

接新生 — jiē xīnshēng — đưa đón sinh viên mới
câu 213

借记卡 — jièjìkǎ — thẻ ghi nợ
câu 214

饭卡 — Fànkǎ — Thẻ ăn
câu 215

电话卡 — diànhuàkǎ — sim
câu 216

绑定 — bǎngdìng — liên kết
câu 217

齐 — qí — đủ
câu 218

合格 — hégé — đạt yêu cầu
câu 219

请一周假 — qǐng yì zhōu jià — xin nghỉ học một tuần
câu 220

原件 — yuánjiàn — bản gốc
câu 221

留学 — liúxué — du học
câu 223

通知 — câu 224
tōngzhī
thông báo

学生证 — câu 225
Xuéshēngzhèng
thẻ sinh viên

去哪儿开 — câu 226
qù nǎr kāi
xin ở đâu

请客 — câu 227
qǐngkè
khao

邮寄 — câu 228
yóujì
gửi qua đường bưu điện

专业 — câu 229
zhuānyè
Chuyên ngành

出示 — câu 230
chūshì
cho chị xem

回执 — câu 231
huízhí
giấy biên nhận

办卡 — câu 232
bàn kǎ
mở thẻ

全额 — câu 233
quán'é
toàn phần

几号发 — câu 234
jǐ hào fā
phát vào ngày nào

活动 — câu 235
huódòng
hoạt động

哪些材料 — câu 236
nǎxiē cáiliào
giấy tờ gì

体检表 — câu 237
tǐjiǎnbiǎo
giấy khám sức khỏe

审核 — câu 238
shěnhé
Xét duyệt

打印复印 — câu 239
dǎyìn fùyìn
in và phô tô

流量 — câu 240
liúliàng
dung lượng

申请 — shēnqǐng — xin
câu 241

条件 — tiáojiàn — Điều kiện
câu 242

语言预科 — yǔyán yùkē — dự bị tiếng
câu 243

订机票 — dìng jīpiào — đặt vé máy bay
câu 244

别弄丢 — bié nòngdiū — đừng làm mất
câu 245

零花 — línghuā — tiêu vặt
câu 246

汉语言专业 — Hànyǔyán zhuānyè — ngành Ngôn ngữ Trung
câu 247

带你去 — dài nǐ qù — dẫn bạn đi
câu 248

签证申请表 — qiānzhèng shēnqǐngbiǎo — đơn xin visa
câu 249

出远门 — chū yuǎnmén — đi xa
câu 250

手机银行 — shǒujī yínháng — ứng dụng ngân hàng
câu 251

推荐信 — tuījiànxìn — thư giới thiệu
câu 252

班主任 — bānzhǔrèn — giáo viên chủ nhiệm
câu 253

录取通知书 — lùqǔ tōngzhīshū — giấy báo nhập học
câu 254

拍 — pāi — chụp
câu 255

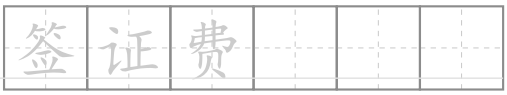
银行账户 — yínháng zhànghù — tài khoản ngân hàng
câu 256

八十分以上 — bāshí fēn yǐshàng — trên tám mươi
câu 257

签证费

Qiānzhèngfèi

Lệ phí visa



câu 258

206 42:39
我的申请已经**通过**了。
Wǒ de shēnqǐng yǐjīng **tōngguò** le.
Hồ sơ của mình đã **được duyệt**.
Viết lại:

207 42:51
还有两个月就**出发**了。
Hái yǒu liǎng ge yuè jiù **chūfā** le.
Còn hai tháng nữa là **lên đường** rồi.
Viết lại:

208 43:03
材料交到**哪个办公室**?
Cáiliào jiāo dào **nǎge bàngōngshì**?
Hồ sơ nộp ở **phòng nào** ạ?
Viết lại:

209 43:15
我想开一份**学习证明**。
Wǒ xiǎng kāi yí fèn **xuéxí zhèngmíng**.
Em muốn xin **giấy xác nhận đang học**.
Viết lại:

210 43:27
我在中国**大使馆**交的材料。
Wǒ zài Zhōngguó **dàshǐguǎn** jiāo de cáiliào.
Mình nộp hồ sơ ở **Đại sứ quán** Trung Quốc.
Viết lại:

211 43:40
护照交上去多久能**拿回来**?
Hùzhào jiāo shàngqu duō jiǔ néng **ná huílai**?
Nộp hộ chiếu rồi bao lâu mới **lấy lại** được?
Viết lại:

212 43:54
你是**自费还是公费**?
Nǐ shì **zìfèi háishi gōngfèi**?
Bạn đi du học **tự túc hay theo diện công phí**?
Viết lại:

213 44:08
学校有**接新生**的车。
Xuéxiào yǒu **jiē xīnshēng** de chē.
Trường có xe **đưa đón sinh viên mới**.
Viết lại:

214 44:20
我要办一张**借记卡**。
Wǒ yào bàn yì zhāng **jièjìkǎ**.
Em muốn làm một **thẻ ghi nợ**.
Viết lại:

215 44:31
饭卡要先充值才能用。
Fànkǎ yào xiān chōngzhí cái néng yòng.
Thẻ ăn phải nạp tiền mới dùng được.
Viết lại:

216 44:44
我得先去办张**电话卡**。
Wǒ děi xiān qù bàn zhāng **diànhuàkǎ**.
Mình phải đi làm **sim** trước đã.
Viết lại:

217 44:56
这张卡能**绑定**微信吗?
Zhè zhāng kǎ néng **bǎngdìng** Wēixìn ma?
Thẻ này **liên kết** với WeChat được không?
Viết lại:

218 45:09

你的材料**齐**了。

Nǐ de cáiliào **qí** le.

Hồ sơ của em **đủ** rồi.

Viết lại: .....

219 45:19

体检结果**合格**。

Tǐjiǎn jiéguǒ **hégé**.

Kết quả khám **đạt yêu cầu**.

Viết lại: .....

220 45:30

我想**请一周假**。

Wǒ xiǎng **qǐng yì zhōu jià**.

Em muốn **xin nghỉ học một tuần**.

Viết lại: .....

221 45:41

我还没收到**原件**。

Wǒ hái méi shōudào **yuánjiàn**.

Mình vẫn chưa nhận được **bản gốc**.

Viết lại: .....

222 45:52

在这边得**重新做**。

Zài zhèbiān děi **chóngxīn zuò**.

Ở bên này phải **khám lại** em ạ.

Viết lại: .....

223 46:03

恭喜你要去**留学**了！

Gōngxǐ nǐ yào qù **liúxué** le!

Chúc mừng bạn sắp đi **du học**!

Viết lại: .....

224 46:14
课表会在群里**通知**。
Kèbiǎo huì zài qún li **tōngzhī**.
Thời khóa biểu sẽ **thông báo** trong nhóm.
Viết lại: .....

225 46:26
学生证什么时候发?
Xuéshēngzhèng shénme shíhou fā?
Khi nào thì phát **thẻ sinh viên** ạ?
Viết lại: .....

226 46:38
在读证明**去哪儿开**?
Zàidú zhèngmíng **qù nǎr kāi**?
Giấy xác nhận sinh viên **xin ở đâu**?
Viết lại: .....

227 46:51
这么厉害，得**请客**啊!
Zhème lìhai, děi **qǐngkè** a!
Giỏi thế, phải **khao** đấy nhé!
Viết lại: .....

228 47:04
通知书是**邮寄**过来的。
Tōngzhīshū shì **yóujì** guòlái de.
Giấy báo được **gửi qua đường bưu điện**.
Viết lại: .....

229 47:16
我的**专业**是工商管理。
Wǒ de **zhuānyè** shì gōngshāng guǎnlǐ.
Chuyên ngành của mình là quản trị kinh doanh.
Viết lại: .....

230 47:28
请**出示**护照和通知书。
Qǐng **chūshì** hùzhào hé tōngzhīshū.
Em **cho chị xem** hộ chiếu và giấy báo.
Viết lại: .....

231 47:41
有**回执**可以代替护照。
Yǒu **huízhí** kěyǐ dàitì hùzhào.
Có **giấy biên nhận** thay cho hộ chiếu.
Viết lại: .....

232 47:53
留学生**办卡**要带什么?
Liúxuéshēng **bàn kǎ** yào dài shénme?
Sinh viên quốc tế **mở thẻ** cần mang gì?
Viết lại: .....

233 48:06
是**全额**的还是部分的?
Shì **quán'é** de háishi bùfen de?
Học bổng **toàn phần** hay bán phần?
Viết lại: .....

234 48:19
生活费每个月**几号发**?
Shēnghuófèi měi ge yuè **jǐ hào fā**?
Trợ cấp mỗi tháng **phát vào ngày nào**?
Viết lại: .....

235 48:32
有什么留学生**活动**吗?
Yǒu shénme liúxuéshēng **huódòng** ma?
Có **hoạt động** gì cho sinh viên quốc tế không ạ?
Viết lại: .....

236 48:44
办签证要准备**哪些材料**?
Bàn qiānzhèng yào zhǔnbèi **nǎxiē cáiliào**?
Xin visa cần chuẩn bị **giấy tờ gì**?

Viết lại: .....

237 48:57
护照，通知书，还有**体检表**。
Hùzhào, tōngzhīshū, hái yǒu **tǐjiǎnbiǎo**.
Hộ chiếu, giấy báo, còn có **giấy khám sức khỏe**.

Viết lại: .....

238 49:15
签证**审核**大概一个星期。
Qiānzhèng **shěnhé** dàgài yí ge xīngqī.
Xét duyệt visa mất khoảng một tuần.

Viết lại: .....

239 49:28
学校里哪儿能**打印复印**?
Xuéxiào li nǎr néng **dǎyìn fùyìn**?
Trong trường chỗ nào **in và phô tô** được ạ?

Viết lại: .....

240 49:42
每个月三十块，**流量**够用。
Měi ge yuè sānshí kuài, **liúliàng** gòu yòng.
Mỗi tháng ba mươi tệ, **dung lượng** dùng thoải mái.

Viết lại: .....

241 49:56
我想**申请**学校的奖学金。
Wǒ xiǎng **shēnqǐng** xuéxiào de jiǎngxuéjīn.
Mình muốn **xin** học bổng của trường.

Viết lại: .....

242 50:09
申请奖学金有什么**条件**?
Shēnqǐng jiǎngxuéjīn yǒu shénme **tiáojiàn**?
Điều kiện xin học bổng là gì ạ?

Viết lại: .....

243 50:21
第一年要读一年**语言预科**。
Dì-yī nián yào dú yì nián **yǔyán yùkē**.
Năm đầu phải học một năm **dự bị tiếng**.

Viết lại: .....

244 50:35
签证下来以后我再**订机票**。
Qiānzhèng xiàlái yǐhòu wǒ zài **dìng jīpiào**.
Có visa rồi mình mới **đặt vé máy bay**.

Viết lại: .....

245 50:50
原件你自己收好，**别弄丢**了。
Yuánjiàn nǐ zìjǐ shōuhǎo, **bié nòngdiū** le.
Giấy tờ gốc em tự giữ, **đừng làm mất** nhé.

Viết lại: .....

246 51:04
换点现金**零花**。
Huàn diǎn xiànjīn **línghuā**.
Đổi một ít tiền mặt để **tiêu vặt**.

Viết lại: .....

247 51:16
我是越南来的，读**汉语言专业**。
Wǒ shì Yuènán lái de, dú **Hànyǔyán zhuānyè**.
Mình từ Việt Nam sang, học **ngành Ngôn ngữ Trung**.

Viết lại: .....

248 51:31

我**带你去**宿舍吧。

Wǒ **dài nǐ qù** sùshè ba.

Để mình **dẫn bạn đi** ký túc xá nhé.

Viết lại:

249 51:42

通知书里还有一张**签证申请表**。

Tōngzhīshū li hái yǒu yì zhāng **qiānzhèng shēnqǐngbiǎo**.

Trong giấy báo còn có một tờ **đơn xin visa**.

Viết lại:

250 51:57

这期间能**出远门**吗?

Zhè qījiān néng **chū yuǎnmén** ma?

Trong thời gian đó có được **đi xa** không?

Viết lại:

251 52:09

记得下载**手机银行**。

Jìde xiàzài **shǒujī yínháng**.

Nhớ tải **ứng dụng ngân hàng** về điện thoại nhé.

Viết lại:

252 52:22

还要老师的**推荐信**。

Hái yào lǎoshī de **tuījiànxìn**.

Còn cần **thư giới thiệu** của giáo viên.

Viết lại:

253 52:34

请假要**班主任**签字。

Qǐngjià yào **bānzhǔrèn** qiānzì.

Xin nghỉ phải có chữ ký của **giáo viên chủ nhiệm**.

Viết lại:

254 52:47

我收到**录取通知书**了！

Wǒ shōudào **lùqǔ tōngzhīshū** le!

Mình nhận được **giấy báo nhập học** rồi!

Viết lại: .....

255 52:59

我**拍**给你看看通知书。

Wǒ **pāi** gěi nǐ kànkan tōngzhīshū.

Mình **chụp** giấy báo gửi bạn xem nhé.

Viết lại: .....

256 53:11

我想开一个**银行账户**。

Wǒ xiǎng kāi yí ge **yínháng zhànghù**.

Mình muốn mở một **tài khoản ngân hàng**.

Viết lại: .....

257 53:23

平均分要在**八十分以上**。

Píngjūnfēn yào zài **bāshí fēn yǐshàng**.

Điểm trung bình phải **trên tám mươi**.

Viết lại: .....

258 53:36

签证费在哪儿交?

Qiānzhèngfèi zài nǎr jiāo?

Lệ phí visa đóng ở đâu ạ?

Viết lại: .....

轻一点 — qīng yìdiǎn — nhẹ tay — câu 259

钥匙 — yàoshi — chìa khóa — câu 260

一家人 — yì jiā rén — người một nhà — câu 261

挺干净 — tǐng gānjìng — khá sạch sẽ — câu 262

收拾 — shōushi — dọn — câu 263

值日表 — zhírìbiǎo — lịch trực nhật — câu 264

请喝奶茶 — qǐng hē nǎichá — mời trà sữa — câu 265

拖地 — tuōdì — lau nhà — câu 266

微信转你 — Wēixìn zhuǎn nǐ — chuyển WeChat cho bạn — câu 267

卫生检查 — wèishēng jiǎnchá — kiểm tra vệ sinh — câu 268

报修 — bàoxiū — Báo sửa chữa — câu 269

洗衣房 — Xǐyīfáng — Phòng giặt — câu 270

留宿 — liúsù — ngủ lại qua đêm — câu 271

先说一声 — xiān shuō yì shēng — báo trước một tiếng — câu 272

提前一周 — tíqián yì zhōu — trước một tuần — câu 273

戴上耳机 — dàishang ěrjī — đeo tai nghe — câu 274

床帘 — chuánglián — rèm giường — câu 275

河内 — **Hénèi** — Hà Nội
câu 276

睡不着 — **shuì bu zháo** — không ngủ được
câu 277

酸奶 — **suānnǎi** — Sữa chua
câu 278

生活用品 — **shēnghuó yòngpǐn** — đồ dùng sinh hoạt
câu 279

大功率电器 — **dà gōnglǜ diànqì** — thiết bị điện công suất lớn
câu 280

直接说 — **zhíjiē shuō** — nói thẳng
câu 281

能吃辣 — **néng chī là** — ăn cay giỏi
câu 282

越南河粉 — **Yuènán héfěn** — phở
câu 283

关门 — **guānmén** — đóng cửa
câu 284

用水额度 — **yòngshuǐ édù** — mức nước
câu 285

哪个系 — **nǎge xì** — khoa nào
câu 286

特产 — **tèchǎn** — đặc sản
câu 287

打游戏 — **dǎ yóuxì** — chơi game
câu 288

教你越南语 — **jiāo nǐ Yuènányǔ** — dạy bạn tiếng Việt
câu 289

不方便 — **bù fāngbiàn** — bất tiện
câu 290

洗发水 — **xǐfàshuǐ** — Dầu gội
câu 291

臭袜子 — **chòu wàzi** — tất bốc mùi
câu 292

太吵 — **tài chǎo** — ồn quá
câu 293

刷干净 — **shuā gānjìng** — rửa sạch
câu 294

被子枕头 — **Bèizi zhěntou** — Chăn gối
câu 295

大二 — **dà'èr** — năm hai
câu 296

点外卖 — **diǎn wàimài** — gọi đồ ăn ngoài
câu 297

敲门 — **qiāomén** — gõ cửa
câu 298

西红柿炒鸡蛋 — **xīhóngshì chǎo jīdàn** — cà chua xào trứng
câu 299

独立卫生间 — **dúlì wèishēngjiān** — nhà vệ sinh riêng
câu 300

舒服 — **shūfu** — dễ chịu
câu 301

做纪念 — **zuò jìniàn** — làm kỷ niệm
câu 302

充电器 — **chōngdiànqì** — Cục sạc
câu 303

一个人吃 — **yí ge rén chī** — ăn một mình
câu 304

签字 — **qiānzì** — ký tên
câu 305

介意 — **jièyì** — ngại
câu 306

打呼噜 — **dǎ hūlu** — ngáy
câu 307

常联系 — **cháng liánxì** — giữ liên lạc
câu 308

259 53:57
早上起来动作**轻一点**。
Zǎoshang qǐlái dòngzuò **qīng yìdiǎn**.
Sáng dậy bạn làm **nhẹ tay** thôi nhé.
Viết lại: .....

260 54:10
这是你的**钥匙**，别弄丢了。
Zhè shì nǐ de **yàoshi**, bié nòngdiū le.
Đây là **chìa khóa** của em, đừng làm mất.
Viết lại: .....

261 54:23
以后咱们就是**一家人**了。
Yǐhòu zánmen jiù shì **yì jiā rén** le.
Từ giờ tụi mình là **người một nhà** rồi.
Viết lại: .....

262 54:36
房间有点小，不过**挺干净**的。
Fángjiān yǒudiǎn xiǎo, búguò **tǐng gānjìng** de.
Phòng hơi nhỏ nhưng **khá sạch sẽ**.
Viết lại: .....

263 54:50
你的桌子太乱了，**收拾**一下吧。
Nǐ de zhuōzi tài luàn le, **shōushi** yíxià ba.
Bàn của bạn bừa quá, **dọn** chút đi.
Viết lại: .....

264 55:04
我们排个**值日表**吧。
Wǒmen pái ge **zhírìbiǎo** ba.
Tụi mình lập **lịch trực nhật** nhé.
Viết lại: .....

265 55:15

谁忘了值日就**请喝奶茶**。

Shéi wàngle zhírì jiù **qǐng hē nǎichá**.

Ai quên trực nhật thì phải **mời trà sữa**.

Viết lại: .....

266 55:29

我扫地，你**拖地**。

Wǒ sǎodì, nǐ **tuōdì**.

Mình quét nhà, bạn **lau nhà** nhé.

Viết lại: .....

267 55:42

钱我**微信转你**。

Qián wǒ **Wēixìn zhuǎn nǐ**.

Tiền mình **chuyển WeChat cho bạn** nhé.

Viết lại: .....

268 55:53

每周都有**卫生检查**。

Měi zhōu dōu yǒu **wèishēng jiǎnchá**.

Tuần nào cũng có **kiểm tra vệ sinh**.

Viết lại: .....

269 56:05

在哪儿**报修**？

Zài nǎr **bàoxiū**?

Báo sửa chữa ở đâu vậy?

Viết lại: .....

270 56:15

洗衣房在一楼，扫码就能用。

Xǐyīfáng zài yī lóu, sǎo mǎ jiù néng yòng.

Phòng giặt ở tầng một, quét mã là dùng được.

Viết lại: .....

271 56:30
外人不能**留宿**。
Wàirén bù néng **liúsù**.
Người ngoài không được **ngủ lại qua đêm**.
Viết lại:

272 56:42
下次用我的东西**先说一声**。
Xià cì yòng wǒ de dōngxi **xiān shuō yì shēng**.
Lần sau dùng đồ của mình thì **báo trước một tiếng** nhé.
Viết lại:

273 56:55
要**提前一周**申请。
Yào **tíqián yì zhōu** shēnqǐng.
Phải đăng ký **trước một tuần**.
Viết lại:

274 57:06
你能**戴上耳机**吗?
Nǐ néng **dàishang ěrjī** ma?
Bạn **đeo tai nghe** được không?
Viết lại:

275 57:17
我拉上**床帘**就行。
Wǒ lāshang **chuánglián** jiù xíng.
Mình kéo **rèm giường** lại là được.
Viết lại:

276 57:28
我叫阿兰，从**河内**来。
Wǒ jiào Ā Lán, cóng **Hénèi** lái.
Mình tên Lan, đến từ **Hà Nội**.
Viết lại:

277 57:41
灯太亮了，我**睡不着**。
Dēng tài liàng le, wǒ **shuì bu zháo**.
Đèn sáng quá mình **không ngủ được**.
Viết lại: .....

278 57:54
我的**酸奶**被谁喝了？
Wǒ de **suānnǎi** bèi shéi hē le?
Sữa chua của mình ai uống mất rồi?
Viết lại: .....

279 58:06
学校超市有**生活用品**。
Xuéxiào chāoshì yǒu **shēnghuó yòngpǐn**.
Siêu thị trong trường có bán **đồ dùng sinh hoạt**.
Viết lại: .....

280 58:20
禁止使用**大功率电器**。
Jìnzhǐ shǐyòng **dà gōnglǜ diànqì**.
Cấm dùng **thiết bị điện công suất lớn**.
Viết lại: .....

281 58:32
有意见就**直接说**出来。
Yǒu yìjiàn jiù **zhíjiē shuō** chūlái.
Có gì không vừa ý thì **nói thẳng** với nhau.
Viết lại: .....

282 58:45
我是四川人，特别**能吃辣**。
Wǒ shì Sìchuān rén, tèbié **néng chī là**.
Mình người Tứ Xuyên, **ăn cay giỏi** lắm.
Viết lại: .....

283 58:58
我做**越南河粉**给你尝尝。
Wǒ zuò **Yuènán héfěn** gěi nǐ chángchang.
Mình nấu **phở** cho bạn ăn thử.
Viết lại:

284 59:12
宿舍几点**关门**?
Sùshè jǐ diǎn **guānmén**?
Ký túc mấy giờ **đóng cửa** ạ?
Viết lại:

285 59:23
每个月有免费的**用水额度**。
Měi ge yuè yǒu miǎnfèi de **yòngshuǐ édù**.
Mỗi tháng có một **mức nước** miễn phí.
Viết lại:

286 59:36
你是**哪个系**的?
Nǐ shì **nǎge xì** de?
Bạn học **khoa nào** vậy?
Viết lại:

287 59:46
这是我老家的**特产**，你尝尝。
Zhè shì wǒ lǎojiā de **tèchǎn**, nǐ chángchang.
Đây là **đặc sản** quê mình, bạn ăn thử đi.
Viết lại:

288 1:00:00
你**打游戏**声音小一点行吗?
Nǐ **dǎ yóuxì** shēngyīn xiǎo yìdiǎn xíng ma?
Bạn **chơi game** nhỏ tiếng chút được không?
Viết lại:

289 1:00:13
我**教你越南语**，你教我中文吧。
Wǒ **jiāo nǐ Yuènányǔ**, nǐ jiāo wǒ Zhōngwén ba.
Mình **dạy bạn tiếng Việt**, bạn dạy mình tiếng Trung nhé.

Viết lại: .....

290 1:00:28
生活上有什么**不方便**的就说。
Shēnghuó shang yǒu shénme **bù fāngbiàn** de jiù shuō.
Sinh hoạt có gì **bất tiện** thì cứ nói nhé.

Viết lại: .....

291 1:00:42
我的**洗发水**怎么用得这么快?
Wǒ de **xǐfàshuǐ** zěnme yòng de zhème kuài?
Dầu gội của mình sao hết nhanh vậy?

Viết lại: .....

292 1:00:56
这是谁的**臭袜子**?
Zhè shì shéi de **chòu wàzi**?
Đôi **tất bốc mùi** này của ai vậy?

Viết lại: .....

293 1:01:07
隔壁宿舍**太吵**了。
Gébì sùshè **tài chǎo** le.
Phòng bên cạnh **ồn quá**.

Viết lại: .....

294 1:01:18
锅用完要**刷干净**。
Guō yòngwán yào **shuā gānjìng**.
Nồi chảo dùng xong phải **rửa sạch**.

Viết lại: .....

295 1:01:29
被子枕头要自己买。
Bèizi zhěntou yào zìjǐ mǎi.
Chăn gối phải tự mua nhé.

Viết lại: .....

296 1:01:42
我是中文系的，大二。
Wǒ shì Zhōngwén xì de, **dà'èr**.
Mình học khoa Văn, **năm hai**.

Viết lại: .....

297 1:01:53
我点外卖，你要不要?
Wǒ **diǎn wàimài**, nǐ yào bu yào?
Mình **gọi đồ ăn ngoài**, bạn có ăn không?

Viết lại: .....

298 1:02:06
要不去敲门提醒一下。
Yàobù qù **qiāomén** tíxǐng yíxià.
Hay mình sang **gõ cửa** nhắc họ.

Viết lại: .....

299 1:02:18
我来做西红柿炒鸡蛋。
Wǒ lái zuò **xīhóngshì chǎo jīdàn**.
Để mình làm món **cà chua xào trứng**.

Viết lại: .....

300 1:02:30
房间里有独立卫生间吗?
Fángjiān li yǒu **dúlì wèishēngjiān** ma?
Phòng có **nhà vệ sinh riêng** không ạ?

Viết lại: .....

301 1:02:43

宿舍干净了住着也**舒服**。

Sùshè gānjìng le zhùzhe yě **shūfu**.

Phòng sạch rồi ở cũng **dễ chịu** hơn.

Viết lại: .....

302 1:02:57

送你一个小礼物**做纪念**。

Sòng nǐ yí ge xiǎo lǐwù **zuò jìniàn**.

Tặng bạn món quà nhỏ **làm kỷ niệm**.

Viết lại: .....

303 1:03:10

你的**充电器**能借我用用吗?

Nǐ de **chōngdiànqì** néng jiè wǒ yòngyong ma?

Cục sạc của bạn cho mình dùng nhờ được không?

Viết lại: .....

304 1:03:24

一起吃比**一个人吃**香多了。

Yìqǐ chī bǐ **yí ge rén chī** xiāng duō le.

Ăn chung ngon hơn **ăn một mình** nhiều.

Viết lại: .....

305 1:03:37

检查一下东西，没问题就**签字**。

Jiǎnchá yíxià dōngxi, méi wèntí jiù **qiānzì**.

Em kiểm tra đồ đạc, không vấn đề gì thì **ký tên**.

Viết lại: .....

306 1:03:52

我睡得比较晚，你**介意**吗?

Wǒ shuì de bǐjiào wǎn, nǐ **jièyì** ma?

Mình hay ngủ muộn, bạn có **ngại** không?

Viết lại: .....

307 1:04:05

谁**打呼噜**这么响?

Shéi **dǎ hūlu** zhème xiǎng?

Ai **ngáy** to thế?

Viết lại: .....

308 1:04:16

回国以后**常联系**。

Huíguó yǐhòu **cháng liánxì**.

Về nước rồi nhớ **giữ liên lạc** nhé.

Viết lại: .....

刷卡 — shuā kǎ — quẹt thẻ
câu 309

自助借书机 — zìzhù jièshūjī — máy mượn sách tự động
câu 310

怎么用 — zěnme yòng — dùng thế nào
câu 311

不能续借 — bù néng xùjiè — không gia hạn được
câu 312

暂离 — zàn lí — tạm rời
câu 313

复习完 — fùxí wán — ôn xong
câu 314

办一张借书证 — bàn yì zhāng jièshūzhèng — làm một thẻ thư viện
câu 315

再借一个月 — zài jiè yí ge yuè — mượn thêm một tháng
câu 316

收好 — shōu hǎo — cất kỹ
câu 317

缺了几页 — quē le jǐ yè — thiếu mấy trang
câu 318

不能吃东西 — bù néng chī dōngxi — không được ăn uống
câu 319

提前预约 — tíqián yùyuē — đặt trước
câu 320

占座 — zhàn zuò — giữ chỗ
câu 321

太满 — tài mǎn — kín quá
câu 322

帮我找找 — bāng wǒ zhǎozhao — tìm giúp em
câu 323

工具书 — Gōngjùshū — Sách tra cứu
câu 324

爆满 — bàomǎn — kín chỗ
câu 325

效果最好 xiàoguǒ zuì hǎo
hiệu quả nhất
câu 326

坚持 jiānchí
kiên trì
câu 327

还书箱 huánshūxiāng
thùng trả sách
câu 328

脚步轻一点 jiǎobù qīng yìdiǎn
nhẹ chân một chút
câu 329

互相检查 hùxiāng jiǎnchá
kiểm tra chéo
câu 330

学习总结 xuéxí zǒngjié
tổng kết việc học
câu 331

作者 zuòzhě
tác giả
câu 332

破损 pòsǔn
bị hỏng
câu 333

有人约了 yǒu rén yuē le
có ai đặt
câu 334

复印 fùyìn
photo
câu 335

学习计划 xuéxí jìhuà
kế hoạch học tập
câu 336

带进去 dài jìnqu
mang ba lô vào
câu 337

外借 wàijiè
mượn về
câu 338

过期 guòqī
quá hạn
câu 339

再继续 zài jìxù
học tiếp
câu 340

开放 kāifàng
mở cửa
câu 341

读不出来 dú bu chūlái
không đọc được
câu 342

收到短信 — shōudào duǎnxìn — nhận được tin nhắn
câu 343

登记 — dēngjì — ghi lại
câu 344

交完罚款 — Jiāo wán fákuǎn — Nộp phạt xong
câu 345

弄脏 — nòng zāng — làm bẩn
câu 346

效率更高 — xiàolǜ gèng gāo — hiệu quả hơn
câu 347

免费下载 — miǎnfèi xiàzài — tải miễn phí
câu 348

进步很大 — jìnbù hěn dà — tiến bộ rõ rệt
câu 349

找不到 — zhǎo bu dào — không thấy
câu 350

占位子 — zhàn wèizi — giữ chỗ
câu 351

期刊 — qīkān — tạp chí chuyên ngành
câu 352

309 1:04:38
进馆要**刷卡**吗?
Jìn guǎn yào **shuā kǎ** ma?
Vào thư viện có phải **quẹt thẻ** không ạ?

Viết lại: .....

310 1:04:49
可以用**自助借书机**。
Kěyǐ yòng **zìzhù jièshūjī**.
Em có thể dùng **máy mượn sách tự động**.

Viết lại: .....

311 1:05:01
自助借书机**怎么用**?
Zìzhù jièshūjī **zěnme yòng**?
Máy mượn sách tự động **dùng thế nào** ạ?

Viết lại: .....

312 1:05:13
有人预约了，**不能续借**。
Yǒu rén yùyuē le, **bù néng xùjiè**.
Có người đặt trước rồi, **không gia hạn được**.

Viết lại: .....

313 1:05:26
出去吃饭记得点**暂离**。
Chūqu chīfàn jìde diǎn **zàn lí**.
Ra ngoài ăn cơm nhớ bấm **tạm rời**.

Viết lại: .....

314 1:05:39
这周要**复习完**前五课。
Zhè zhōu yào **fùxí wán** qián wǔ kè.
Tuần này phải **ôn xong** năm bài đầu.

Viết lại: .....

315 1:05:52
你好，我想**办一张借书证**。
Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **bàn yì zhāng jièshūzhèng**.
Chào chị, em muốn **làm một thẻ thư viện**.
Viết lại:

316 1:06:06
续借后可以**再借一个月**。
Xùjiè hòu kěyǐ **zài jiè yí ge yuè**.
Gia hạn xong được **mượn thêm một tháng**.
Viết lại:

317 1:06:19
卡办好了，请**收好**。
Kǎ bàn hǎo le, qǐng **shōu hǎo**.
Thẻ làm xong rồi, em **cất kỹ** nhé.
Viết lại:

318 1:06:32
这本书**缺了几页**。
Zhè běn shū **quē le jǐ yè**.
Cuốn sách này bị **thiếu mấy trang**.
Viết lại:

319 1:06:43
馆内**不能吃东西**。
Guǎn nèi **bù néng chī dōngxi**.
Trong thư viện **không được ăn uống**.
Viết lại:

320 1:06:54
座位要**提前预约**吗？
Zuòwèi yào **tíqián yùyuē** ma?
Chỗ ngồi có phải **đặt trước** không ạ?
Viết lại:

321 1:07:06
请不要用东西**占座**。
Qǐng bú yào yòng dōngxi **zhàn zuò**.
Xin đừng dùng đồ để **giữ chỗ**.
Viết lại:

322 1:07:18
计划不要定得**太满**。
Jìhuà bú yào dìng de **tài mǎn**.
Kế hoạch đừng đặt **kín quá**.
Viết lại:

323 1:07:29
能麻烦您**帮我找找**吗?
Néng máfan nín **bāng wǒ zhǎozhao** ma?
Phiền chị **tìm giúp em** được không ạ?
Viết lại:

324 1:07:41
工具书只能在馆内看。
Gōngjùshū zhǐ néng zài guǎn nèi kàn.
Sách tra cứu chỉ được đọc tại chỗ.
Viết lại:

325 1:07:54
期末自习室天天**爆满**。
Qīmò zìxíshì tiāntiān **bàomǎn**.
Cuối kỳ phòng tự học ngày nào cũng **kín chỗ**.
Viết lại:

326 1:08:08
早上记单词**效果最好**。
Zǎoshang jì dāncí **xiàoguǒ zuì hǎo**.
Buổi sáng học từ vựng là **hiệu quả nhất**.
Viết lại:

327 1:08:21

自学最重要的是**坚持**。

Zìxué zuì zhòngyào de shì **jiānchí**.

Tự học quan trọng nhất là **kiên trì**.

Viết lại: .....

328 1:08:34

还书放在**还书箱**里就行。

Huán shū fàng zài **huánshūxiāng** lǐ jiù xíng.

Trả sách thì bỏ vào **thùng trả sách** là được.

Viết lại: .....

329 1:08:47

走路的时候**脚步轻一点**。

Zǒulù de shíhou **jiǎobù qīng yìdiǎn**.

Lúc đi lại **nhẹ chân một chút**.

Viết lại: .....

330 1:09:00

我们**互相检查**一下笔记。

Wǒmen **hùxiāng jiǎnchá** yíxià bǐjì.

Tụi mình **kiểm tra chéo** ghi chép nhé.

Viết lại: .....

331 1:09:12

每天晚上做个**学习总结**。

Měi tiān wǎnshang zuò ge **xuéxí zǒngjié**.

Tối nào cũng **tổng kết việc học**.

Viết lại: .....

332 1:09:25

我不知道书名，只知道**作者**。

Wǒ bù zhīdao shūmíng, zhǐ zhīdao **zuòzhě**.

Em không biết tên sách, chỉ biết **tác giả**.

Viết lại: .....

333 1:09:39
请检查一下书有没有**破损**。
Qǐng jiǎnchá yíxià shū yǒu méiyǒu **pòsǔn**.
Em kiểm tra xem sách có **bị hỏng** không nhé.

Viết lại: .....

334 1:09:54
同学，这个座位**有人约了**吗?
Tóngxué, zhège zuòwèi **yǒu rén yuē le** ma?
Bạn ơi, chỗ này **có ai đặt** chưa?

Viết lại: .....

335 1:10:08
能借你的笔记**复印**一下吗?
Néng jiè nǐ de bǐjì **fùyìn** yíxià ma?
Cho mình mượn vở ghi **photo** một chút được không?

Viết lại: .....

336 1:10:22
我给自己定了个**学习计划**。
Wǒ gěi zìjǐ dìng le ge **xuéxí jìhuà**.
Mình tự lập một **kế hoạch học tập**.

Viết lại: .....

337 1:10:34
背包可以**带进去**吗?
Bēibāo kěyǐ **dài jìnqu** ma?
Có được **mang ba lô vào** không ạ?

Viết lại: .....

338 1:10:45
过期杂志可以**外借**。
Guòqī zázhì kěyǐ **wàijiè**.
Tạp chí số cũ thì được **mượn về**.

Viết lại: .....

339 1:10:57
糟糕，我的书**过期**了。
Zāogāo, wǒ de shū **guòqī** le.
Chết rồi, sách của mình **quá hạn** rồi.
Viết lại:

340 1:11:10
休息十分钟**再继续**。
Xiūxi shí fēnzhōng **zài jìxù**.
Nghỉ mười phút rồi **học tiếp**.
Viết lại:

341 1:11:22
图书馆周末也**开放**吗?
Túshūguǎn zhōumò yě **kāifàng** ma?
Thư viện cuối tuần có **mở cửa** không ạ?
Viết lại:

342 1:11:34
机器**读不出来**这本书。
Jīqì **dú bu chūlái** zhè běn shū.
Máy **không đọc được** cuốn này.
Viết lại:

343 1:11:46
借书成功会**收到短信**。
Jiè shū chénggōng huì **shōudào duǎnxìn**.
Mượn thành công sẽ **nhận được tin nhắn**.
Viết lại:

344 1:11:59
谢谢提醒，我**登记**一下。
Xièxie tíxǐng, wǒ **dēngjì** yíxià.
Cảm ơn em nhắc, chị **ghi lại** đã.
Viết lại:

345 1:12:11
交完罚款才能继续借书。
Jiāo wán fákuǎn cái néng jìxù jiè shū.
Nộp phạt xong mới được mượn tiếp.
Viết lại: .....

346 1:12:25
不好意思，书被我**弄脏**了。
Bùhǎoyìsi, shū bèi wǒ **nòng zāng** le.
Xin lỗi, em **làm bẩn** sách rồi.
Viết lại: .....

347 1:12:38
在图书馆学习**效率更高**。
Zài túshūguǎn xuéxí **xiàolǜ gèng gāo**.
Học ở thư viện **hiệu quả hơn**.
Viết lại: .....

348 1:12:51
这篇论文能**免费下载**吗?
Zhè piān lùnwén néng **miǎnfèi xiàzài** ma?
Bài luận văn này **tải miễn phí** được không?
Viết lại: .....

349 1:13:04
坚持了一个月，**进步很大**。
Jiānchí le yí ge yuè, **jìnbù hěn dà**.
Kiên trì một tháng, **tiến bộ rõ rệt**.
Viết lại: .....

350 1:13:18
我在书架上**找不到**这本书。
Wǒ zài shūjià shang **zhǎo bu dào** zhè běn shū.
Em tìm trên giá mà **không thấy** cuốn này.
Viết lại: .....

351 1:13:32

我每天早上去**占位子**。

Wǒ měi tiān zǎoshang qù **zhàn wèizi**.

Sáng nào mình cũng đi **giữ chỗ**.

Viết lại: .....

352 1:13:44

怎么查中文**期刊**?

Zěnme chá Zhōngwén **qīkān**?

Tra **tạp chí chuyên ngành** tiếng Trung thế nào?

Viết lại: .....

课件 — **Kèjiàn** — slide bài giảng
câu 353

提前告诉我 — **tíqián gàosu wǒ** — báo thầy trước
câu 354

准时 — **zhǔnshí** — đúng giờ
câu 355

写好了 — **Xiě hǎo le** — Viết xong
câu 356

交上去 — **jiāo shàngqu** — nộp lên
câu 357

三点半过来 — **sān diǎn bàn guòlai** — ba rưỡi em qua
câu 358

明天再交 — **míngtiān zài jiāo** — mai em nộp
câu 360

有结果 — **Yǒu jiéguǒ** — Có kết quả
câu 361

指点 — **zhǐdiǎn** — chỉ bảo
câu 362

按时交作业 — **ànshí jiāo zuòyè** — nộp bài đúng hạn
câu 363

基础 — **jīchǔ** — Nền tảng
câu 364

爱上了中文 — **ài shang le Zhōngwén** — yêu tiếng Trung
câu 365

最好的老师 — **zuì hǎo de lǎoshī** — người thầy tốt nhất
câu 366

回来看您 — **huílai kàn nín** — về thăm thầy
câu 367

通过考试 — **tōngguò kǎoshì** — thi đậu
câu 368

耐心 — **nàixīn** — kiên nhẫn
câu 369

比较了解你 — **bǐjiào liǎojiě nǐ** — khá hiểu em
câu 370

加您微信 jiā nín Wēixìn
kết bạn WeChat
câu 371

在微信上找我 zài Wēixìn shang zhǎo wǒ
nhắn WeChat cho th…
câu 372

感兴趣 gǎn xìngqù
thích
câu 373

会考 huì kǎo
có thi
câu 374

合个影 hé ge yǐng
chụp chung
câu 375

几点合适 jǐ diǎn héshì
mấy giờ thì hợp
câu 376

算错了 suàn cuò le
tính sai
câu 377

改错了 gǎi cuò le
chấm nhầm
câu 378

不太自然 bú tài zìrán
chưa tự nhiên lắm
câu 379

请一天假 qǐng yì tiān jià
xin nghỉ một ngày
câu 380

医院证明 yīyuàn zhèngmíng
giấy xác nhận của bệnh viện
câu 381

区别 qūbié
khác nhau
câu 382

手写还是打印 shǒuxiě háishi dǎyìn
viết tay hay in ra
câu 384

最晚 Zuì wǎn
Muộn nhất
câu 385

中级水平 zhōngjí shuǐpíng
trình độ trung cấp
câu 386

约个时间 yuē ge shíjiān
hẹn thầy một buổi
câu 387

奖学金 jiǎngxuéjīn
học bổng
câu 388

研究计划 yánjiū jìhuà
kế hoạch nghiên cứu
câu 389

记下来 jì xiàlai
ghi lại
câu 390

考不过 kǎo bu guò
không thi đậu được
câu 391

学不进去 xué bu jìnqù
học không vào
câu 392

口语练习 kǒuyǔ liànxí
luyện nói
câu 393

发了邮件 fā le yóujiàn
gửi email
câu 394

问题出在这儿 wèntí chū zài zhèr
vấn đề nằm ở đây
câu 395

故意缺课 gùyì quē kè
cố ý nghỉ học
câu 396

失望 shīwàng
thất vọng
câu 397

硕士 shuòshì
thạc sĩ
câu 398

多少字 duōshao zì
bao nhiêu chữ
câu 399

推荐什么教材 tuījiàn shénme jiàocái
giới thiệu giáo trình n…
câu 400

把成绩提上去 bǎ chéngjì tí shàngqu
nâng điểm lên
câu 401

催您 cuī nín
giục thầy
câu 402

生动 shēngdòng
sinh động
câu 404

做得很好 zuò de hěn hǎo
làm rất tốt
câu 405

提意见 tí yìjiàn
góp ý
câu 406

不能参加考试 bù néng cānjiā kǎoshì
không được dự thi
câu 407

哪里错了 nǎlǐ cuò le
sai ở đâu
câu 408

随时 suíshí
bất cứ lúc nào
câu 409

没有借口 méiyǒu jièkǒu
không bào chữa
câu 410

交换 jiāohuàn
trao đổi
câu 411

哪所学校 nǎ suǒ xuéxiào
trường nào
câu 412

什么时候要交 shénme shíhou yào jiāo
khi nào phải nộp
câu 413

时间有点紧 Shíjiān yǒudiǎn jǐn
Thời gian hơi gấp
câu 414

个人简历 gèrén jiǎnlì
sơ yếu lý lịch
câu 415

提交 tíjiāo
đã nộp
câu 416

结构很清楚 jiégòu hěn qīngchu
Bố cục bài của em rất rõ…
câu 417

提个建议 tí ge jiànyì
góp ý
câu 418

辛苦您了 xīnkǔ nín le
thầy vất vả rồi
câu 419

上您的课 shàng nín de kè
học lớp của thầy
câu 420

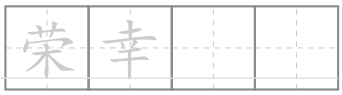
很有帮助 hěn yǒu bāngzhù
rất có ích
câu 421

一直以来 yìzhí yǐlái
luôn
câu 422

迟到三次 chídào sān cì
đến muộn ba lần
câu 423

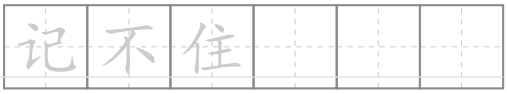
荣幸
câu 425

róngxìng
vinh dự



记不住
câu 426

jì bu zhù
không nhớ được



353 1:14:00
课件能发给我们吗?
Kèjiàn néng fā gěi wǒmen ma?
Thầy gửi **slide bài giảng** cho bọn em được không ạ?

Viết lại: .....

354 1:14:12
下次请**提前告诉我**。
Xià cì qǐng **tíqián gàosu wǒ**.
Lần sau nhớ **báo thầy trước** nhé.

Viết lại: .....

355 1:14:24
我保证以后**准时**到。
Wǒ bǎozhèng yǐhòu **zhǔnshí** dào.
Em hứa sau này sẽ đến **đúng giờ**.

Viết lại: .....

356 1:14:37
写好了我会通知你。
Xiě hǎo le wǒ huì tōngzhī nǐ.
Viết xong thầy sẽ báo em.

Viết lại: .....

357 1:14:48
昨天已经**交上去**了。
Zuótiān yǐjīng **jiāo shàngqu** le.
Hôm qua thầy **nộp lên** rồi.

Viết lại: .....

358 1:14:59
好的，那我**三点半过来**。
Hǎo de, nà wǒ **sān diǎn bàn guòlai**.
Dạ, vậy **ba rưỡi em qua** ạ.

Viết lại: .....

359 1:15:12
这次作业**什么时候交**?
Zhè cì zuòyè **shénme shíhou jiāo**?
Bài tập lần này **khi nào nộp** ạ?

Viết lại: .....

360 1:15:25
作业我能**明天再交**吗?
Zuòyè wǒ néng **míngtiān zài jiāo** ma?
Bài tập **mai em nộp** được không ạ?

Viết lại: .....

361 1:15:38
有结果了一定告诉您。
Yǒu jiéguǒ le yídìng gàosu nín.
Có kết quả em nhất định báo thầy.

Viết lại: .....

362 1:15:50
谢谢老师的耐心**指点**。
Xièxie lǎoshī de nàixīn **zhǐdiǎn**.
Cảm ơn thầy đã kiên nhẫn **chỉ bảo**.

Viết lại: .....

363 1:16:02
我以后一定**按时交作业**。
Wǒ yǐhòu yídìng **ànshí jiāo zuòyè**.
Sau này em nhất định **nộp bài đúng hạn**.

Viết lại: .....

364 1:16:15
你的**基础**不错，可以试试。
Nǐ de **jīchǔ** búcuò, kěyǐ shìshi.
Nền tảng của em khá tốt, có thể thử.

Viết lại: .....

365 1:16:29
您的课让我**爱上了中文**。
Nín de kè ràng wǒ **ài shang le Zhōngwén**.
Giờ học của thầy khiến em **yêu tiếng Trung**.
Viết lại: .....

366 1:16:42
您是我遇到的**最好的老师**。
Nín shì wǒ yùdào de **zuì hǎo de lǎoshī**.
Thầy là **người thầy tốt nhất** em từng gặp.
Viết lại: .....

367 1:16:55
毕业以后我会**回来看您**的。
Bìyè yǐhòu wǒ huì **huílai kàn nín** de.
Tốt nghiệp xong em sẽ **về thăm thầy**.
Viết lại: .....

368 1:17:09
我**通过考试**了，第一个告诉您。
Wǒ **tōngguò kǎoshì** le, dì-yī ge gàosu nín.
Em **thi đậu** rồi, em báo thầy đầu tiên.
Viết lại: .....

369 1:17:23
您对我们的**耐心**让我很感动。
Nín duì wǒmen de **nàixīn** ràng wǒ hěn gǎndòng.
Sự **kiên nhẫn** của thầy với tụi em khiến em rất cảm động.
Viết lại: .....

370 1:17:38
你上过我两门课，我**比较了解你**。
Nǐ shàng guo wǒ liǎng mén kè, wǒ **bǐjiào liǎojiě nǐ**.
Em học thầy hai môn, thầy **khá hiểu em**.
Viết lại: .....

371 1:17:53
老师，我能**加您微信**吗?
Lǎoshī, wǒ néng **jiā nín Wēixìn** ma?
Thầy ơi, em **kết bạn WeChat** với thầy được không ạ?

Viết lại: .....

372 1:18:08
有事可以**在微信上找我**。
Yǒu shì kěyǐ **zài Wēixìn shang zhǎo wǒ**.
Có việc gì em **nhắn WeChat cho thầy**.

Viết lại: .....

373 1:18:20
选自己**感兴趣**的最重要。
Xuǎn zìjǐ **gǎn xìngqù** de zuì zhòngyào.
Chọn cái mình **thích** là quan trọng nhất.

Viết lại: .....

374 1:18:33
这部分**会考**吗?
Zhè bùfen **huì kǎo** ma?
Phần này **có thi** không ạ?

Viết lại: .....

375 1:18:43
老师，我们能跟您**合个影**吗?
Lǎoshī, wǒmen néng gēn nín **hé ge yǐng** ma?
Thầy ơi, tụi em **chụp chung** với thầy một tấm được không ạ?

Viết lại: .....

376 1:18:58
那后天**几点合适**?
Nà hòutiān **jǐ diǎn héshì**?
Vậy ngày kia **mấy giờ thì hợp** ạ?

Viết lại: .....

377 1:19:10
你这一步**算错了**。
Nǐ zhè yí bù **suàn cuò le**.
Bước này em **tính sai** rồi.
Viết lại: .....

378 1:19:21
确实是我**改错了**。
Quèshí shì wǒ **gǎi cuò le**.
Đúng là thầy **chấm nhầm**.
Viết lại: .....

379 1:19:31
意思对，但**不太自然**。
Yìsi duì, dàn **bú tài zìrán**.
Ý thì đúng, nhưng **chưa tự nhiên lắm**.
Viết lại: .....

380 1:19:45
老师，我想**请一天假**。
Lǎoshī, wǒ xiǎng **qǐng yì tiān jià**.
Thầy ơi, em muốn **xin nghỉ một ngày** ạ.
Viết lại: .....

381 1:19:58
病假需要**医院证明**。
Bìngjià xūyào **yīyuàn zhèngmíng**.
Nghỉ ốm cần **giấy xác nhận của bệnh viện**.
Viết lại: .....

382 1:20:10
这两个词有什么**区别**？
Zhè liǎng ge cí yǒu shénme **qūbié**?
Hai từ này **khác nhau** thế nào ạ?
Viết lại: .....

383 1:20:22
这道题的**答案**是什么?
Zhè dào tí de **dá'àn** shì shénme?
Đáp án câu này là gì ạ?

Viết lại:

384 1:20:33
作业要**手写还是打印**?
Zuòyè yào **shǒuxiě háishi dǎyìn**?
Bài tập **viết tay hay in ra** ạ?

Viết lại:

385 1:20:46
最晚明天早上交给我。
Zuì wǎn míngtiān zǎoshang jiāo gěi wǒ.
Muộn nhất sáng mai nộp cho thầy.

Viết lại:

386 1:20:59
这本书适合**中级水平**。
Zhè běn shū shìhé **zhōngjí shuǐpíng**.
Cuốn này hợp với **trình độ trung cấp**.

Viết lại:

387 1:21:11
我想跟您**约个时间**谈谈。
Wǒ xiǎng gēn nín **yuē ge shíjiān** tántan.
Em muốn **hẹn thầy một buổi** để nói chuyện.

Viết lại:

388 1:21:24
申请**奖学金**要准备什么?
Shēnqǐng **jiǎngxuéjīn** yào zhǔnbèi shénme?
Xin **học bổng** cần chuẩn bị gì ạ?

Viết lại:

389 1:21:36
再写一下你的**研究计划**。
Zài xiě yíxià nǐ de **yánjiū jìhuà**.
Viết thêm **kế hoạch nghiên cứu** của em nữa.

Viết lại: .....

390 1:21:49
您的意见我都**记下来**了。
Nín de yìjiàn wǒ dōu **jì xiàlai** le.
Ý kiến của thầy em đã **ghi lại** hết.

Viết lại: .....

391 1:22:02
没有您的帮助，我**考不过**。
Méiyǒu nín de bāngzhù, wǒ **kǎo bu guò**.
Không có thầy giúp, em **không thi đậu được**.

Viết lại: .....

392 1:22:16
我最近压力很大，**学不进去**。
Wǒ zuìjìn yālì hěn dà, **xué bu jìnqù**.
Dạo này em áp lực lắm, **học không vào**.

Viết lại: .....

393 1:22:30
能不能多安排些**口语练习**？
Néng bu néng duō ānpái xiē **kǒuyǔ liànxí**?
Có thể bố trí thêm **luyện nói** không ạ?

Viết lại: .....

394 1:22:43
我给您**发了邮件**，您看到了吗？
Wǒ gěi nín **fā le yóujiàn**, nín kàndào le ma?
Em có **gửi email** cho thầy, thầy xem chưa ạ?

Viết lại: .....

395 1:22:57
原来**问题出在这儿**，我明白了。
Yuánlái **wèntí chū zài zhèr**, wǒ míngbai le.
Hóa ra **vấn đề nằm ở đây**, em hiểu rồi.

Viết lại: .....

396 1:23:12
老师，我真的不是**故意缺课**的。
Lǎoshī, wǒ zhēn de bú shì **gùyì quē kè** de.
Thầy ơi, em thật sự không **cố ý nghỉ học**.

Viết lại: .....

397 1:23:27
这次考试没考好，让您**失望**了。
Zhè cì kǎoshì méi kǎo hǎo, ràng nín **shīwàng** le.
Lần này em thi không tốt, làm thầy **thất vọng** rồi.

Viết lại: .....

398 1:23:42
我申请的是北京大学的**硕士**。
Wǒ shēnqǐng de shì Běijīng Dàxué de **shuòshì**.
Em nộp hồ sơ **thạc sĩ** Đại học Bắc Kinh.

Viết lại: .....

399 1:23:56
论文要写**多少字**?
Lùnwén yào xiě **duōshao zì**?
Bài luận phải viết **bao nhiêu chữ** ạ?

Viết lại: .....

400 1:24:08
您**推荐什么教材**?
Nín **tuījiàn shénme jiàocái**?
Thầy **giới thiệu giáo trình nào** ạ?

Viết lại: .....

401 1:24:19
先**把成绩提上去**。
Xiān **bǎ chéngjì tí shàngqu**.
Trước tiên phải **nâng điểm lên** đã.
Viết lại: .....

402 1:24:31
不好意思**催您**了。
Bùhǎoyìsi **cuī nín** le.
Xin lỗi đã **giục thầy** ạ.
Viết lại: .....

403 1:24:40
上课可以多**发言**。
Shàngkè kěyǐ duō **fāyán**.
Trong giờ có thể **phát biểu** nhiều hơn.
Viết lại: .....

404 1:24:53
您讲课特别**生动**。
Nín jiǎngkè tèbié **shēngdòng**.
Thầy giảng bài cực kỳ **sinh động**.
Viết lại: .....

405 1:25:04
这次报告**做得很好**。
Zhè cì bàogào **zuò de hěn hǎo**.
Bài thuyết trình lần này **làm rất tốt**.
Viết lại: .....

406 1:25:16
欢迎大家多**提意见**。
Huānyíng dàjiā duō **tí yìjiàn**.
Thầy hoan nghênh mọi người **góp ý**.
Viết lại: .....

407 1:25:27
缺课超过三分之一**不能参加考试**。
Quē kè chāoguò sān fēn zhī yī **bù néng cānjiā kǎoshì**.
Nghỉ quá một phần ba số buổi thì **không được dự thi**.
Viết lại:

408 1:25:43
我做的步骤**哪里错了**?
Wǒ zuò de bùzhòu **nǎlǐ cuò le**?
Các bước em làm **sai ở đâu** ạ?
Viết lại:

409 1:25:55
有不懂的**随时**来问我。
Yǒu bù dǒng de **suíshí** lái wèn wǒ.
Có gì không hiểu cứ đến hỏi thầy **bất cứ lúc nào**.
Viết lại:

410 1:26:09
这是我的错，**没有借口**。
Zhè shì wǒ de cuò, **méiyǒu jièkǒu**.
Đây là lỗi của em, em **không bào chữa**.
Viết lại:

411 1:26:22
我想去中国**交换**一年。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó **jiāohuàn** yì nián.
Em muốn sang Trung Quốc **trao đổi** một năm.
Viết lại:

412 1:26:34
你申请的是**哪所学校**?
Nǐ shēnqǐng de shì **nǎ suǒ xuéxiào**?
Em nộp đơn vào **trường nào**?
Viết lại:

413 1:26:47
推荐信**什么时候要交**?
Tuījiànxìn **shénme shíhou yào jiāo**?
Thư giới thiệu **khi nào phải nộp**?
Viết lại:

414 1:27:00
时间有点紧，不好意思。
Shíjiān yǒudiǎn jǐn, bùhǎoyìsi.
Thời gian hơi gấp, em xin lỗi thầy.
Viết lại:

415 1:27:13
你把**个人简历**发给我。
Nǐ bǎ **gèrén jiǎnlì** fā gěi wǒ.
Em gửi **sơ yếu lý lịch** cho thầy.
Viết lại:

416 1:27:25
老师，推荐信**提交**了吗?
Lǎoshī, tuījiànxìn **tíjiāo** le ma?
Thầy ơi, thư giới thiệu **đã nộp** chưa ạ?
Viết lại:

417 1:27:38
你的文章**结构很清楚**。
Nǐ de wénzhāng **jiégòu hěn qīngchu**.
Bố cục bài của em rất rõ ràng.
Viết lại:

418 1:27:50
我想给课程**提个建议**。
Wǒ xiǎng gěi kèchéng **tí ge jiànyì**.
Em muốn **góp ý** một chút cho môn học.
Viết lại:

419 1:28:02
老师，这学期**辛苦您了**。
Lǎoshī, zhè xuéqī **xīnkǔ nín le**.
Thầy ơi, học kỳ này **thầy vất vả rồi**.
Viết lại:

420 1:28:16
下学期还想**上您的课**。
Xià xuéqī hái xiǎng **shàng nín de kè**.
Học kỳ sau em vẫn muốn **học lớp của thầy**.
Viết lại:

421 1:28:29
您的建议对我**很有帮助**。
Nín de jiànyì duì wǒ **hěn yǒu bāngzhù**.
Lời khuyên của thầy **rất có ích** với em.
Viết lại:

422 1:28:42
谢谢您**一直以来**的照顾。
Xièxie nín **yìzhí yǐlái** de zhàogù.
Cảm ơn thầy đã **luôn** quan tâm em.
Viết lại:

423 1:28:54
这学期你已经**迟到三次**了。
Zhè xuéqī nǐ yǐjīng **chídào sān cì** le.
Học kỳ này em đã **đến muộn ba lần** rồi.
Viết lại:

424 1:29:08
老师，您能看看我的**作文**吗?
Lǎoshī, nín néng kànkan wǒ de **zuòwén** ma?
Thầy xem giúp **bài văn** của em được không ạ?
Viết lại:

425 1:29:22
能得到您的推荐，我太**荣幸**了！
Néng dédào nín de tuījiàn, wǒ tài **róngxìng** le!
Được thầy giới thiệu, em **vinh dự** quá!

Viết lại: .....

426 1:29:37
汉字总是**记不住**怎么办？
Hànzì zǒngshì **jì bu zhù** zěnme bàn?
Chữ Hán em toàn **không nhớ được**, làm sao ạ?

Viết lại: .....

427 1:29:52
迟交要**扣分**的。
Chí jiāo yào **kòu fēn** de.
Nộp muộn sẽ bị **trừ điểm** đấy.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 416 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

426 Câu Tiếng Trung Học Tập – Du Học · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.